

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: LUẬT

Sinh viên: Nguyễn Minh Thư

HẢI PHÒNG – 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

**CHIA TÀI SẢN CHUNG VỢ CHỒNG KHI LY HÔN -
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: LUẬT**

Sinh viên : Nguyễn Minh Thư

Giáo viên hướng dẫn: TS. Lê Thu Trang

HẢI PHÒNG – 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Minh Thư Mã SV: 2112901013

Lớp : PL2501K

Ngành : Luật

Tên đề tài: **Chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn - Những vấn đề lý luận và thực tiễn.**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

- Phân tích được thực trạng quy định và áp dụng pháp luật chia tài sản chung vợ chồng trên thực tế.
- Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trên thực tiễn.
- Trình bày những vấn đề liên quan tới cơ sở lý luận về kết hôn, phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề chia tài sản vợ chồng khi ly hôn.

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

- Luật hôn nhân và gia đình 2014.
- Bộ luật dân sự năm 2005.
- Nghị định 126/2014/NĐ-CP
- Thông tư liên tịch số 1 Thông tư 01/2016/TTLT -TANDTC-VKSNDTC-BTP.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Ủy ban nhân dân phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan đây là nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các kết quả trình bày trong Khóa luận chưa được công bố ở các nghiên cứu khác. Các số liệu trong Khóa luận trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn chính xác theo quy định.

Em chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Khóa luận này.

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, em chân thành gửi lời cảm ơn đến:

Ban giám hiệu cùng quý thầy cô Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng các giảng viên đã tận tình giảng dạy truyền đạt nhiều kiến thức, kinh nghiệm quý báu trong suốt thời gian học tập tại trường. Chân thành cảm ơn các cán bộ, công chức công tác tại UBND phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng đã tận tình hướng dẫn, cung cấp số liệu để em có thể hoàn thành tốt khóa luận tốt nghiệp đúng tiến độ. Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến TS. Lê Thị Thu Trang đã tận tình hướng dẫn giúp đỡ em hướng dẫn và thực hiện khóa luận.

Quá trình làm khóa luận sẽ không tránh khỏi những sai sót rất mong nhận được sự góp ý của các Thầy, Cô để từ đó hoàn thiện tốt hơn các nội dung của khóa luận.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Minh Thư

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nguyên nghĩa
BLDS	: Bộ luật Dân sự
NXB	: Nhà xuất bản
HN&GD	: Hôn nhân và gia đình
Nghị định 126/2014/NĐ-CP	: Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
Thông tư liên tịch số 1 Thông tư 01/2016/TTLT -TANDTC-VKSNDTC-BTP	: Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ban hành ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài.....	2
3. Mục đích nghiên cứu đề tài	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
5. Phương pháp nghiên cứu	4
6. Kết cấu của khoá luận.....	4

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN

1.1.KHÁI NIỆM VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG	5
1.1.1.Tài sản chung của vợ chồng	5
1.1.2.Chia tài sản chung của vợ chồng	7
1.1.2.1 Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng:.....	9
1.1.2.2. Các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng.....	10
1.2. NỘI DUNG PHÁP LUẬT VỀ PHÂN CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG SAU LY HÔN.....	12
1.2.1. Cơ sở pháp lý	12
1.2.2. Phương thức chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn	12
1.2.3. Nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn	14
1.2.3.1 Nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận:.....	14
1.2.3.2. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ tài sản vợ chồng theo luật định:	15
1.3.MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CHIA TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN ...	20
1.3.1 Chia tài sản chung trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn	20
1.3.2.Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn	21
1.3.2.1 Vấn đề nhà ở và quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn.....	22
1.3.2.2 Chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh khi ly hôn	23

CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG VỢ CHỒNG KHI LY HÔN.....

2.1. Những kết quả đạt được và một số hạn chế, tồn tại	24
2.2. Những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn.....	25
2.2.1 Thực trạng áp dụng pháp luật trong các vụ ly hôn tại Việt Nam.	25
2.2.2. Vướng mắc và bất cập trong việc xác định tài sản chung và riêng.	26

2.2.2.1. Khó khăn trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng.....	26
2.2.2.2. Khó xác định mức đóng góp của mỗi bên.....	32
2.2.2.3. Tranh chấp về tài sản là bất động sản.....	33
2.2.3 Các vụ án cụ thể về chia tài sản chung sau ly hôn và kinh nghiệm giải quyết. ...	35
2.3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, bất cập.....	47
2.3.1 Tài sản chung, tài sản riêng và vấn đề đồng sở hữu.	47
2.3.2 Ảnh hưởng của thời gian chung sống, đóng góp của mỗi bên vợ chồng.	49
2.3.2.1. Thời gian chung sống	49
2.3.2.2. Đóng góp của mỗi bên.....	49
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG VỢ CHỒNG KHI LY HÔN	50
3.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn	50
3.2. Những giải pháp nhằm nâng cáo hiệu quả giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.....	57
KẾT LUẬN	60
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	62

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong suốt chiều dài lịch sử và cho đến thời hiện đại, gia đình luôn đóng vai trò là đơn vị cơ bản của xã hội, nơi những cá nhân có mối liên hệ huyết thống, hôn nhân và giáo dục cùng tồn tại. Một gia đình phát triển trong sự hòa thuận và hạnh phúc đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững và thịnh vượng trong cộng đồng. Nhận thức được vai trò quan trọng của gia đình, Đảng và Nhà nước ta ưu tiên nỗ lực thiết lập và duy trì động lực gia đình hòa bình và hòa hợp. Cam kết này thể hiện rõ trong các văn bản pháp luật liên quan đến hôn nhân và gia đình mà Đảng và Nhà nước ta đã ban hành, hỗ trợ sự tồn tại và phát triển của các gia đình theo các tiêu chuẩn và khuôn khổ đã được thiết lập, qua đó thúc đẩy tính bền vững trong các mối quan hệ gia đình.

Khi một người đàn ông và một người phụ nữ kết hôn và cùng nhau lập gia đình, cả hai bên đều tìm kiếm sự ổn định trong mối quan hệ hôn nhân của họ, đây cũng là ý định hợp pháp đằng sau việc thành lập một gia đình. Tuy nhiên, nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác nhau có thể dẫn đến sự suy thoái của mối quan hệ hôn nhân, khiến nó mất đi ý nghĩa và giá trị ban đầu, dẫn đến cuộc sống chung không hạnh phúc cho cặp đôi. Do đó, luật pháp cho phép lựa chọn ly hôn, trao cho họ quyền giải thể mối quan hệ hôn nhân của họ. Mặc dù ly hôn đại diện cho một khía cạnh tiêu cực và bất thường của hôn nhân, nhưng nó vẫn là một thành phần thiết yếu của khuôn khổ hôn nhân. Mặc dù không có cặp đôi nào mong muốn nhìn thấy một gia đình được xây dựng thông qua nỗ lực chung, tan vỡ, nhưng có những trường hợp ly hôn có thể là giải pháp phù hợp nhất. Trong những năm gần đây, tỷ lệ ly hôn đã tăng đáng kể ở cả nước ta và trên toàn cầu, với lý do ly hôn đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên, việc giải quyết hậu quả của việc ly hôn cũng phức tạp không kém và đặt ra nhiều thách thức và hạn chế, đặc biệt liên quan đến việc phân chia tài sản chung.

Động lực của quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình đã trải qua những thay đổi đáng kể do ảnh hưởng sâu sắc của nền kinh tế thị trường. Do đó, các nhà lập pháp luôn tập trung vào các quy định quản lý quyền tài sản của vợ chồng, biến những quy tắc này thành một khía cạnh quan trọng của luật hôn nhân và gia đình. Trong xã hội đương đại, để bảo vệ cuộc sống chung của gia đình và giải quyết các lợi ích thực tế của mỗi thành viên, vợ chồng tìm cách tham gia vào các mối quan hệ xã hội được pháp luật

quy định, bao gồm các quyền và nghĩa vụ tài sản phát sinh từ những tương tác đó. Khi các gia đình trải nghiệm hạnh phúc, sự khác biệt giữa tài sản chung và tài sản riêng thường không được hầu hết mọi người chú ý và xem xét.

Khi hôn nhân tan vỡ, cả hai vợ chồng đều có quyền thỏa thuận chung về cách phân chia tài sản chung. Tuy nhiên, nếu họ không đạt được sự đồng thuận, việc tham khảo các quy định pháp lý điều chỉnh hôn nhân và gia đình là điều cần thiết để giải quyết tranh chấp tài sản và bảo vệ quyền và lợi ích của cả hai bên. Việc phân chia tài sản chung trong quá trình ly hôn là một vấn đề phức tạp. Do đó, việc nghiên cứu và phân tích khuôn khổ pháp lý hiện hành liên quan đến việc phân chia tài sản chung giữa các cặp vợ chồng trong trường hợp ly hôn là rất quan trọng. Nhiệm vụ này có tầm quan trọng về mặt lý thuyết và thực tiễn đáng kể, vì nó nhằm mục đích làm rõ các quy định pháp lý liên quan đến việc phân chia tài sản, hỗ trợ các bên thực hiện quyền của mình, tăng cường các quy định pháp lý, thúc đẩy sự hiểu biết thống nhất và đảm bảo việc thực hiện hiệu quả các luật này giải quyết nhanh chóng, hiệu quả các tranh chấp phát sinh từ việc vợ chồng yêu cầu chia tài sản chung trong trường hợp vợ chồng ly hôn.

Với những lý do trên em quyết định lựa chọn đề tài **“Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn – Những vấn đề lý luận và thực tiễn”** để làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Do vai trò quan trọng của gia đình và yêu cầu khách quan của xã hội, cần phải xem xét sự khác biệt giữa quan hệ hôn nhân và gia đình, trong đó có việc bàn đến việc phân chia tài sản chung và tài sản riêng của nam và nữ khi chung sống, đặc biệt là việc phân chia tài sản chung và tài sản riêng đã được nhiều nhà nghiên cứu bàn luận.

Một số giáo trình, bộ luật và sách tham khảo về hôn nhân và gia đình như:

- Giáo trình Luật HN&GD Việt Nam (2018), Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Lao động – xã hội, Hà Nội.

- Bộ luật Dân sự(2022), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

- Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình của Khoa Luật, Đại học Cần Thơ, NXB Chính trị quốc gia Sự thật Chi nhánh tại Cần Thơ năm 2023

- Sách tham khảo, Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật HN&GD năm 2000” của tác giả Nguyễn Văn Cừ và Ngô Thị Hương năm 2002, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- Sách chuyên khảo, “Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật HN&GD Việt Nam” của tác giả Nguyễn Văn Cừ, năm 2008, NXB. Tư pháp, Hà Nội ... các giáo trình, bộ luật và sách tham khảo này bao gồm mọi kiến thức pháp luật cơ bản, tổng quát về tài sản chung của vợ chồng.

Bên cạnh đó, có thể kể đến một số công trình nghiên cứu như:

- Nguyễn Thị Lan (2017), Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội, Luận văn thạc sĩ Luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Học viện Khoa học xã hội.

- Trần Thị Thúy An (2018) Phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Luật HN&GD năm 2014 từ thực tiễn huyện Ba Tư, tỉnh Quảng Ngãi" Luận văn Thạc sĩ Luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Học viện Khoa học xã hội.

- Trần Thị Thu Thủy (2021) Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Luật Hà Nội.

- Chu Minh Khôi (2015), Các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Luật Hà Nội.

- Lò Thị Thu Hoa (2016), Áp dụng pháp luật chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn tại tỉnh Sơn La, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.

- Nguyễn Thanh Hà (2016), Sở hữu chung của vợ chồng và việc chia tài sản chung của vợ chồng, Luận văn thạc sĩ, Đại học Luật Hà Nội.

Nhóm các công trình nghiên cứu, bài viết đăng trên báo, tạp chí chuyên ngành pháp luật:

- Nguyễn Văn Cừ (2015), Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật HN&GD Việt Nam, Tạp chí luật học số 4/2015.

- Nguyễn Hoàng Long (2015), Bàn về công sức trong vụ án HN&GD, tạp chí TAND, tháng 5/2015.

Và một số trang điện tử khác. Các công trình nghiên cứu trên là tài liệu tham khảo hữu ích cho em trong quá trình viết luận văn về vấn đề chia tài sản chung giữa vợ chồng khi ly hôn - những vấn đề lý luận và thực tiễn.

3. Mục đích nghiên cứu đề tài

Trên cơ sở tìm hiểu quy định của pháp luật Việt Nam về phân chia tài sản giữa vợ chồng khi ly hôn, khóa luận phân tích, đánh giá việc áp dụng pháp luật, xác định những thuận lợi cũng như những khó khăn, bất cập, hạn chế trong quá trình giải quyết ly hôn áp dụng pháp luật về chia tài sản giữa vợ và chồng khi ly hôn, trên cơ sở đó nêu lên những bất cập, bất cập của pháp luật thực tế và thực tiễn áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp liên quan đến việc chia tài sản giữa vợ và chồng trong trường hợp ly hôn. Từ đây, khóa luận đề xuất một số kiến nghị, giải pháp khả thi giúp hoàn thiện quy định pháp luật về phân chia tài sản giữa vợ và chồng trong trường hợp ly hôn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và phong phú.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu Khóa luận là những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp lý về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài này không nghiên cứu vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn có yếu tố nước ngoài, mà chỉ tập trung nghiên cứu vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với quan hệ hôn nhân trong nước theo pháp luật Việt Nam

5. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận được nghiên cứu bằng sự kết hợp của nhiều phương pháp như: Hệ thống, khảo sát thực tiễn, phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê, phân tích các bản án nhằm xem xét, đánh giá vấn đề một cách toàn diện.

6. Kết cấu của khoá luận

Kết cấu của khoá luận gồm ba phần :

Chương 1. Những vấn đề lý luận chung về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Chương 2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn

Chương 3. Một số kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả về chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn.

KẾT LUẬN

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN

1.1.KHÁI NIỆM VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG

1.1.1.Tài sản chung của vợ chồng

Tài sản chung của vợ chồng là tài sản được hình thành và phát triển trong thời kỳ hôn nhân, thường bao gồm cả tài sản do lao động, kinh doanh, và các hoạt động sinh lợi khác của cả hai vợ chồng. Theo quy định pháp luật Việt Nam (Luật Hôn nhân và Gia đình), tài sản chung bao gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập từ hoạt động lao động, sản xuất, kinh doanh; hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng; và các tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Đây là nhóm tài sản chính của vợ chồng. Việc duy trì, phát triển di sản chung và chăm lo đời sống gia đình phần lớn đều dựa trên loại hình di sản này. Một mặt, tài sản này gắn liền với việc hình thành quan hệ cá nhân giữa vợ và chồng và tồn tại cùng với sự tồn tại của quan hệ hôn nhân, đặc điểm của quan hệ hôn nhân là sự tồn tại bền chặt và lâu dài.

Tài sản được xác định là tài sản chung trong trường hợp này phải là: tài sản mà vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân. Đây là sau khi họ trở thành vợ chồng. Nếu có một kỹ năng sẵn sẵn mà một người vợ hoặc người chồng có được trước khi trở thành vợ chồng thì đó là kỹ năng của riêng người đó.

Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi phát sinh từ việc chia tài sản của vợ chồng là sản phẩm đương nhiên mà vợ chồng có được từ tài sản riêng của mình. Lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là lợi ích mà vợ chồng nhận được từ việc điều hành tài sản riêng của mình.

Trước Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, tài sản đó chưa được xác định rõ ràng là tài sản chung hoặc tài sản riêng của vợ, chồng là chủ sở hữu nên có nhiều quan điểm khác nhau trong khoa học pháp luật. Có người cho rằng đó là tài sản chung của vợ chồng vì tài sản này là một khoản thu nhập hợp pháp khác mà vợ chồng có được trong thời gian hôn nhân. Theo quan điểm khác: Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ chồng là tài sản riêng của vợ chồng. Vì theo Điều 235 Bộ luật Dân sự, chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền tài sản đối với lợi nhuận, lợi nhuận theo thỏa thuận hoặc theo

quy định của pháp luật, kể từ thời điểm nhận được lợi nhuận, lợi tức. . Với quy định này, lợi nhuận, thu nhập từ tài sản riêng của vợ chồng được coi là tài sản riêng của chủ sở hữu. Cũng có ý kiến cho rằng chỉ những lợi ích, thu nhập có được từ sự đầu tư thời gian, công sức của vợ chồng mới được xác định là tài sản chung của vợ chồng theo nghĩa thu nhập từ lao động, hoạt động sản xuất, thương mại của vợ chồng. .

Với quy định nêu trên của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 đã xác định rõ: tất cả đều là tài sản chung của vợ chồng). Thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bằng thu nhập hợp pháp khác ở đây chúng tôi muốn nói đến thu nhập không thuộc nhóm hàng hóa đầu tiên vừa được đề cập.

Thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời gian hôn nhân được xác định bao gồm thu nhập như:

Tiền thưởng, trúng xổ số và các khoản phụ cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định 126/2014/ND-CP (cụ thể là các khoản phụ cấp, ưu đãi mà vợ chồng được hưởng theo quy định của Luật ưu đãi) người có công với cách mạng và các quyền tài sản khác gắn liền với danh tính của vợ chồng.))

Tài sản mà vợ chồng xác lập quyền tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự đối với vật thuộc chủ sở hữu, vật bị chôn vùi, vật bị chìm làm hư hỏng, vật bị rơi hoặc bị bỏ quên, động vật bị đánh cắp và gia cầm, động vật thủy sản bị thất lạc.

Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật theo Điều 9 Nghị định 126/2014/ND-CP hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Tài sản vợ chồng nhận chung và thừa kế chung. Đây là tài sản mà chủ sở hữu, vợ chồng có ý định chuyển quyền sở hữu lại cho vợ chồng. Tôn trọng quyền quyết định của chủ sở hữu, pháp luật xác định tài sản này thuộc sở hữu của cả vợ và chồng.

Thừa kế là việc chuyển giao tài sản của người chết cho người còn sống theo di chúc của người để lại di sản thừa kế trước khi chết hoặc theo pháp luật. Như vậy, nó bao gồm hai trường hợp: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

Để xác định đó có phải là tài sản chung của vợ chồng hay không thì phải căn cứ vào nguyện vọng của người hiến tặng và người để lại di sản. Chủ đất bày tỏ ý định tặng cho cả hai vợ chồng và không đề cập đến quyền tài sản của mỗi người, tài sản đó là tài sản chung của hai vợ chồng, nhưng nếu người tặng cho thể hiện rõ quyền sở hữu tài sản

của vợ chồng thì việc tặng cho này tài sản không phải là tài sản chung của vợ chồng vì tài sản này một phần đã trở thành tài sản chung mà tài sản chung của vợ chồng là tài sản hợp nhất.

Theo quy định của pháp luật về thừa kế, tài sản mà vợ chồng thừa kế chung trở thành tài sản chung chỉ có thể xảy ra trong trường hợp thừa kế theo di chúc vì không có thừa kế, thừa kế hợp pháp. Trong trường hợp đặc biệt, nếu cả hai vợ chồng đều được hưởng thừa kế theo pháp luật thì phần mà mỗi người được hưởng sẽ là tài sản riêng của mỗi người.

Tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quy định này thể hiện rõ ràng quyền tự quyết của vợ chồng về tài sản thuộc sở hữu của mình cũng như quyền quyết định của vợ chồng về việc vi phạm tài sản chung. Nêu rõ quan điểm của Nhà nước Việt Nam: ưu tiên, khuyến khích xây dựng, tăng cường chế độ tài sản chung giữa vợ và chồng, bảo đảm cho vợ chồng được hưởng những điều kiện vật chất tốt nhất để xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc.

Loại tài sản chung này của vợ chồng thực chất được xác định dựa trên ý thức chủ quan của vợ chồng. Trên thực tế, điều này xảy ra khi có sự mơ hồ giữa tài sản chung và tài sản riêng hoặc tài sản đó chỉ thuộc sở hữu của một bên vợ hoặc chồng.

Nếu có sự mơ hồ hoặc chưa rõ ràng về tính chất chung hay riêng của một tài sản nào đó mà vợ chồng xác định là tài sản chung thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

1.1.2. Chia tài sản chung của vợ chồng

Khái niệm "chia tài sản chung của vợ chồng" đề cập đến quá trình phân chia tài sản mà vợ chồng đã tích lũy trong thời kỳ hôn nhân, thường diễn ra khi ly hôn hoặc khi có yêu cầu đặc biệt từ một trong hai bên.

Theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, việc chia tài sản chung vợ chồng phải dựa trên các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc bình đẳng, vợ và chồng có quyền bình đẳng trong việc sở hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung. Việc chia tài sản phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai bên, không phân biệt giới tính hoặc vị trí trong gia đình.

Phân chia theo công sức đóng góp, tài sản chung sẽ được chia dựa trên công sức đóng góp của mỗi bên vào việc hình thành, duy trì và phát triển tài sản chung. Bên

nào đóng góp nhiều hơn về kinh tế, lao động hay quản lý gia đình có thể được chia phần tài sản tương xứng hơn.

Bảo vệ quyền lợi chính đáng của vợ, chồng và con cái. Trong quá trình phân chia, cần ưu tiên đảm bảo quyền lợi của con cái và bên vợ hoặc chồng có hoàn cảnh khó khăn. Nếu một bên phải nuôi con, họ sẽ được xem xét phân chia tài sản nhiều hơn để đảm bảo quyền lợi của con.

Tài sản riêng không được chia, tài sản riêng của mỗi bên (tài sản có từ trước khi kết hôn hoặc được tặng cho, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân) sẽ không được chia trừ khi có thỏa thuận khác.

Chia tài sản trong trường hợp đặc biệt, nếu vợ chồng sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn, tài sản chung được chia dựa trên nguyên tắc như chia tài sản trong quan hệ hợp đồng dân sự. Ngoài ra, nếu trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản chung – riêng rõ ràng thì việc chia tài sản sẽ thực hiện theo thỏa thuận đó.

Quá trình chia tài sản chung là một phần quan trọng trong việc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn, đảm bảo quyền và lợi ích của cả hai bên và giảm thiểu mâu thuẫn về tài chính trong quá trình chấm dứt hôn nhân.

Sau khi kết hôn, nhiều cặp vợ chồng bối rối không biết đâu là tài sản chung và đâu là tài sản riêng. Vấn đề xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng rất quan trọng trong các trường hợp tranh chấp tài sản giữa vợ chồng hoặc giữa vợ chồng với người thứ ba. Thông thường không phải cặp đôi nào cũng cùng nhau quản lý tài sản chung nhưng là một tài sản chung thống nhất duy nhất. Chỉ trong trường hợp chia tài sản của vợ chồng mới có thể xác định được phần tài sản của mỗi người trong tài sản chung. Mặc dù sự đóng góp của mỗi người chưa được chứng minh nhưng quyền và nghĩa vụ sở hữu, sử dụng và định đoạt đều bình đẳng. Tuy nhiên, khi tài sản là nguồn thu nhập duy nhất của gia đình, để thực hiện các giao dịch hoặc đầu tư kinh doanh, phải có sự thỏa thuận giữa hai vợ chồng.

Trong trường hợp giữa vợ chồng không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận này không rõ ràng, không đầy đủ thì tài sản chung của vợ chồng được xác định theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình thì : “ Tài sản chung của vợ chồng bao gồm của cải do vợ chồng tạo ra, thu nhập từ lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập và lợi nhuận thu được từ tài sản. Việc phân chia tài sản và thu nhập hợp pháp khác trong

thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp quy định tại điểm 1 Điều 40 của Luật này, tài sản chung của vợ chồng, của vợ chồng thừa kế, của chung và tài sản khác mà vợ chồng được hưởng, chồng, và người vợ đã đồng ý đó là tài sản chung”.

1.1.2.1 Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng:

Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng là việc chấm dứt tài sản chung thống nhất của vợ chồng đối với toàn bộ tài sản chung của vợ chồng hoặc một phần tài sản chung của vợ chồng. Sau khi chia, tài sản chung sẽ được chia thành các phần sở hữu xác định và xác lập quyền tài sản riêng của vợ chồng đối với tài sản được chia.

Đảm bảo quyền bình đẳng của cả hai bên trong hôn nhân, việc phân chia tài sản chung phản ánh nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng, đảm bảo quyền lợi của cả hai bên trong việc sở hữu và sử dụng tài sản. Dù đóng góp về tài chính, lao động trực tiếp hay công việc nội trợ, mỗi bên đều có quyền bình đẳng trong khối tài sản chung.

Bảo vệ lợi ích hợp pháp và công bằng. Khi phân chia tài sản, pháp luật tôn trọng và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cả hai bên dựa trên mức độ đóng góp thực tế và các yếu tố khác như hoàn cảnh khó khăn, công sức chăm sóc gia đình. Sự phân chia công bằng còn bao gồm việc đảm bảo quyền lợi cho bên yếu thế hơn, nhất là trong trường hợp một bên phải chăm sóc con cái hoặc gặp khó khăn về kinh tế.

Bảo đảm quyền lợi của con cái và nghĩa vụ nuôi dưỡng. Việc phân chia tài sản không chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của vợ và chồng mà còn phải xét đến lợi ích của con cái, đảm bảo điều kiện sống và phát triển tốt nhất cho con nếu ly hôn xảy ra. Bên nuôi dưỡng con có thể được ưu tiên trong phân chia tài sản để có đủ điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con cái.

Tôn trọng các thỏa thuận về tài sản chung và tài sản riêng. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thể thỏa thuận về tài sản chung và tài sản riêng. Khi ly hôn, tài sản sẽ được phân chia dựa trên các thỏa thuận đó, nếu có. Việc này phản ánh sự tự do thỏa thuận và quyền tự định đoạt của mỗi bên về tài sản trong hôn nhân, giúp tránh các tranh chấp tài sản không cần thiết.

Ngăn ngừa xung đột và hỗ trợ ổn định xã hội. Việc phân chia tài sản theo quy định pháp luật giúp ngăn ngừa các tranh chấp kéo dài và xung đột phát sinh, đặc biệt

trong bối cảnh ly hôn hoặc các tranh chấp về tài sản. Việc này cũng tạo ra sự ổn định cho xã hội, khi các quyền lợi hợp pháp được tôn trọng và bảo vệ theo các nguyên tắc công bằng và hợp lý.

Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nằm ở chỗ đảm bảo công bằng, bảo vệ quyền lợi của cả hai bên và con cái, tôn trọng quyền tự định đoạt tài sản, đồng thời góp phần duy trì trật tự và sự ổn định trong các quan hệ gia đình và xã hội.

1.1.2.2. Các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng

Ở hầu hết các gia đình, chức năng kinh tế được đảm bảo chủ yếu bằng tài sản chung của vợ chồng, dùng để đáp ứng nhu cầu vật chất hàng ngày của gia đình. Nói cách khác, tài sản chung của vợ chồng là nguồn sinh kế của gia đình. Vì vậy, việc duy trì sự ổn định, thường xuyên bổ sung, phát triển tài sản chung là vô cùng cần thiết, nhưng trong quá trình chung sống, vì những lý do hoặc sự kiện đặc biệt thì việc duy trì tài sản chung là vô cùng cần thiết, bởi tài sản chung không bảo đảm cho lợi ích của gia đình. không còn điều kiện tồn tại tài sản chung giữa vợ và chồng; Việc chia tài sản chung giữa vợ và chồng trong những trường hợp này được đặt ra là một nhu cầu khách quan.

Thứ nhất, chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn

“Ly hôn là sự kiện chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa nam và nữ. Đồng thời, khi quan hệ hôn nhân chấm dứt, chế độ tài sản chung của vợ chồng cũng chấm dứt kể từ thời điểm ly hôn. Khi ly hôn xảy ra, do đến những mâu thuẫn trong quan hệ tình cảm, vợ chồng khó tìm được tiếng nói chung để phân chia tài sản, dẫn đến tranh chấp về việc phân chia tài sản chung”

Tài sản của vợ chồng khi ly hôn được phân chia lần đầu theo chế độ tài sản do vợ chồng lựa chọn trong thời kỳ hôn nhân. Nếu trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng lựa chọn chế độ hôn nhân phù hợp với quy định của pháp luật thì việc giải quyết tài sản do vợ chồng thỏa thuận; Nếu không đạt được thỏa thuận thì vấn đề sẽ được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nếu trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng lựa chọn chế độ hôn nhân theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận này. Nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì sẽ áp dụng các quy định tương ứng về hôn nhân và gia đình. Luật cần được giải quyết.

Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn sẽ làm chấm dứt hoàn toàn chế độ tài sản chung của vợ chồng. Sau khi được chia cho vợ chồng, tài sản chung trở thành tài sản riêng của mỗi người và được điều chỉnh theo quy định của pháp luật về chia tài sản.

Thứ hai, tài sản mà vợ, chồng được tặng cho chung, được thừa kế chung

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng được hoặc có thể được những người khác tặng cho chung hoặc được hưởng thừa kế chung một khối tài sản, những tài sản này thuộc khối tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản được coi là vợ chồng được tặng cho chung, được thừa kế chung khi trong hợp đồng tặng cho hay di chúc, người tặng cho hay người để lại di sản thừa kế tuyên bố tặng cho chung hay cho thừa kế chung mà không phân biệt tỷ lệ phần tài sản được tặng cho, được thừa kế của mỗi bên vợ chồng được hưởng. Nếu trong hợp đồng tặng cho hoặc di chúc có nêu rõ tỷ lệ phần tài sản mà mỗi bên vợ, chồng được hưởng thì về nguyên tắc những tài sản đó được xác định là tài sản riêng, nếu như vợ, chồng không có thỏa thuận nhập vào tài sản chung.

Trường hợp vợ chồng cùng thuộc hàng thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế thì tài sản được thừa kế theo hàng thừa kế đó thuộc tài sản riêng của vợ chồng, trừ khi vợ chồng cùng tự nguyện nhập và thỏa thuận đó là tài sản chung thì mới được xem là tài sản chung của vợ chồng.

Thứ ba, tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung; tài sản mà không có căn cứ chứng minh là tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng.

Pháp luật dự liệu và xác định một loại tài sản nữa thuộc tài sản chung của vợ chồng là những tài sản khác mà vợ, chồng thỏa thuận nhập vào khối tài sản chung.

Trong thực tế, vợ chồng sau khi kết hôn, gắn bó với nhau, ai cũng muốn xây dựng cuộc sống gia đình êm ấm, vợ chồng không phân biệt tài sản của ai mà chỉ mong muốn và tự nguyện đem hết tài sản mình có để cùng nhau xây dựng tổ ấm, chăm lo cho con cái. Những tài sản được coi là tài sản riêng của vợ, chồng được cả hai tự nguyện nhập vào khối tài sản chung. Điều đó thể hiện sự tin tưởng lẫn nhau.

Việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung đôi khi là sự mặc nhiên mà không có sự thỏa thuận nào bằng văn bản hoặc có thỏa thuận nhưng cũng chỉ là thỏa thuận

miệng mà không có văn bản ghi nhận lại sự thỏa thuận này. Đến khi có tranh chấp xảy ra, vợ chồng khó chứng minh được tài sản là tài sản riêng hay tài sản chung.

Như vậy, Luật HN&GD năm 2014 khi xác định tài sản chung của vợ chồng đã căn cứ vào thời kỳ hôn nhân và nguồn gốc của các loại tài sản thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Việc quy định căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng tạo cơ sở pháp lý để cơ quan có thẩm quyền xác định tài sản chung của vợ chồng khi có tranh chấp về tài sản chung giữa vợ và chồng trên thực tế.

Đồng thời, đối với tài sản chung của vợ chồng thì vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt (Khoản 2 Điều 213 BLDS năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Như vậy, về nguyên tắc vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với nhau trong việc xây dựng, phát triển và duy trì khối tài sản cũng như trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất. Một bên vợ hoặc chồng không thể tự ý định đoạt tài sản chung nếu không có sự thỏa thuận của bên kia.

1.2. NỘI DUNG PHÁP LUẬT VỀ PHÂN CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG SAU LY HÔN

1.2.1. Cơ sở pháp lý

Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định nguyên tắc phân chia tài sản giữa vợ và chồng trong trường hợp ly hôn tại Điều 59 và phân chia tài sản trong một số trường hợp cụ thể tại Điều 60 đến Điều 64. Trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc phân chia tài sản thì tài sản chung sẽ được phân chia theo thỏa thuận này. Trường hợp thỏa thuận chưa đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng từ Điều 59 đến Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 để giải quyết.

1.2.2. Phương thức chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, pháp Luật Hôn nhân và Gia đình đã quy định về phương thức phân chia cũng như các nguyên tắc của việc phân chia này.

Thứ nhất, phương thức tự thỏa thuận:

Tại Khoản 1 Điều 28 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định : "Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại các

điều 47, 48, 49, 50, 59". Trong trường hợp hai bên kết hôn và lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được giao kết trước khi kết hôn dưới hình thức văn bản công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn, được quy định cụ thể tại Điều 47 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Thỏa thuận này luôn có thể được sửa đổi, bổ sung sau khi kết hôn hoặc bằng sự phán xét, tuyên bố quy định tại Điều 49 và Điều 50 của Luật này là vô hiệu.

Vì vậy, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng nhấn mạnh đến ý chí của các bên và quyền tự quyết định của vợ chồng. Tuy nhiên, quyền tự quyết này không được vi phạm các nguyên tắc do pháp luật quy định. Ngoài ra, quy định về việc thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn cũng giúp các bên tiết kiệm thời gian, tiền bạc so với việc yêu cầu tòa án giải quyết, từ đó giúp việc phân chia tài sản được thực hiện nhanh chóng, chính xác, hiệu quả, tránh tranh chấp và tránh tranh chấp xung đột

Thứ hai, phương thức yêu cầu tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn:

Nhà nước luôn khuyến khích vợ chồng thỏa thuận việc phân chia tài sản chung. Tuy nhiên, không phải lúc nào vợ chồng cũng thống nhất được vấn đề này, nhất là khi cuộc sống hôn nhân rạn nứt, tình yêu không còn dẫn đến nhiều mâu thuẫn, buộc họ phải đấu tranh quyết liệt hơn. Theo khoản 1 Điều 59 quy định:

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết

Như vậy, phương pháp này được sử dụng khi sự thỏa thuận giữa vợ chồng chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc khi vợ chồng lựa chọn thực hiện chế độ tài sản được quy định nhưng không đạt được thỏa thuận.

1.2.3. Nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp ly hôn là một mối quan hệ nảy sinh mà tòa án cũng phải giải quyết trong trường hợp ly hôn. Những mâu thuẫn này khi phát sinh thường rất phức tạp và kéo dài, bởi thực tiễn giải quyết mâu thuẫn trong việc phân chia tài sản chung gắn liền với quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng nên nhiều tình tiết của vụ việc không thể làm rõ. Bởi vì, hôn nhân vẫn tồn tại nên việc xác lập, thỏa thuận, phân chia tài sản chung giữa vợ chồng là mối quan hệ bí mật mà chỉ có vợ chồng mới hiểu được.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành bao gồm những quy định tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp tài sản giữa vợ và chồng khi ly hôn, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, đương sự. Để giải quyết chính xác, phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, người tiến hành tố tụng phải hiểu rõ những quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ.

1.2.3.1 Nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận:

Về chế độ tài sản của vợ, chồng, ngoài chế độ tài sản hợp pháp của vợ, chồng, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 công nhận một chế độ bổ sung so với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là chế độ tài sản theo thỏa thuận. Chế độ tài sản theo thỏa thuận (còn gọi là chế độ tài sản được định giá) là một bộ quy tắc được vợ chồng xây dựng một cách có hệ thống trên cơ sở ủy quyền hợp pháp để thay thế chế độ tài sản theo luật định. Chế độ tài sản này được quy định là một điểm mới rất tiến bộ trong Hội Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014, tồn tại bên cạnh chế độ tài sản hợp pháp (áp dụng khi vợ chồng không xác lập chế độ tài sản theo quy định của pháp luật). Chế độ tài sản do vợ chồng thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại các điều 47, 48, 49, 50 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình

“Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản hợp pháp hay chế độ tài sản theo thỏa thuận.” Thỏa thuận này phải được ký kết trước khi kết hôn, dưới hình thức văn bản công chứng hoặc chứng thực. “Chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực kể từ khi đăng ký kết hôn.” Vì vậy, khi có yêu cầu phân chia tài sản chung trong trường hợp ly hôn thì tòa án sẽ xem xét nếu có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

không bị tòa án tuyên bố vô hiệu hoàn toàn thì nội dung thỏa thuận chia tài sản của vợ chồng trong trường hợp ly hôn được áp dụng. Nếu thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng hoặc không hợp lệ thì áp dụng quy định pháp luật hiện hành sẽ được áp dụng và các thỏa thuận hợp lệ sẽ luôn được tôn trọng và thực hiện.

1.2.3.2. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ tài sản vợ chồng theo luật định:

Ngoài chế độ tài sản đã thỏa thuận, Luật Hôn nhân và Gia đình tiếp tục ghi nhận chế độ tài sản hợp pháp phải được đưa vào chế độ tài sản chung của vợ chồng. Chế độ tài sản hợp pháp của vợ chồng được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 46 và Điều 59 đến Điều 64 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Nguyên tắc giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ pháp luật về tài sản vợ chồng được quy định bao gồm các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận giữa vợ chồng

Nguyên tắc đầu tiên của việc phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn là sự thỏa thuận. Tài sản của vợ chồng được phân chia như thế nào chủ yếu phụ thuộc vào ý chí của họ. “Thỏa thuận” có nghĩa là “đạt được thỏa thuận sau khi xem xét và thảo luận”. Quan hệ pháp luật dân sự nói chung và quan hệ hôn nhân, gia đình nói riêng đều tôn trọng quyền tự quyết của các bên. tài sản chung khi ly hôn. Trong quá trình giải quyết tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung. Tất nhiên, phải hiểu rằng sự thỏa thuận này phải tôn trọng các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Sự tự nguyện, ưng thuận của các bên luôn được tôn trọng dù vợ chồng lựa chọn chế độ hôn nhân theo đúng thỏa thuận hay theo pháp luật. Cụ thể: Khi ly hôn, vợ chồng có quyền thỏa thuận về mọi vấn đề, trong đó có việc phân chia tài sản.

Trong trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được mà có yêu cầu thì Tòa án phải xem xét, quyết định áp dụng chế độ hôn nhân theo thỏa thuận hoặc theo pháp luật tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Tòa án giải quyết sau:

+ Trường hợp không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hoặc văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ

thì chế độ tài sản của vợ chồng được áp dụng theo quy định với pháp luật. chia tài sản giữa vợ và chồng khi ly hôn;

+ Đối với những vấn đề mà vợ chồng không thỏa thuận hoặc không rõ ràng, không có giá trị pháp lý thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 59 và các Điều 60, 61, 62. kết hôn và pháp luật gia đình về phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Có thể thấy, việc cho phép vợ chồng thỏa thuận thừa kế tài sản khi ly hôn có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện sự đổi mới trong tư duy lập pháp của các nhà làm luật. Việc thừa nhận này không chỉ bảo đảm quyền tự do xác định quyền sở hữu tài sản và đáp ứng nhu cầu cá nhân của vợ, chồng mà còn tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan nhà nước giải quyết tranh chấp về quyền tài sản của vợ, chồng. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay số vụ việc ly hôn ngày càng gia tăng, việc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn không yêu cầu xác minh nguồn gốc, giá trị tài sản của vợ chồng sẽ giúp ích rất nhiều cho tòa án tiết kiệm thời gian và nhân lực tài nguyên.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

“1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội ”

Theo đó, xét đến bản chất của quan hệ dân sự nói chung và quan hệ vợ chồng nói riêng, vợ chồng có quyền thương lượng, thỏa thuận với nhau để giải quyết việc phân chia tài sản ở mọi giai đoạn của quá trình tố tụng. Tòa án có trách nhiệm tôn trọng sự thỏa thuận pháp lý của các bên. Nội dung của thỏa thuận vi phạm những điều cấm của pháp luật hoặc đạo đức xã hội và sẽ không được công nhận.

+ Nếu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng có những vấn đề không thỏa thuận được, thỏa thuận không rõ ràng hoặc thỏa thuận vô hiệu thì áp dụng quy định

tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 59 và Điều 60, 61, 62, 63 và 64 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

+ Nếu vẫn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì áp dụng chế độ tài sản hợp pháp của vợ chồng để phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Hơn nữa, pháp luật hiện hành không quy định hình thức đăng ký thỏa thuận chia tài sản. Chỉ trong trường hợp vợ, chồng thuận tình ly hôn, nếu họ thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung thì tòa án mới ra quyết định công nhận việc ly hôn theo sự đồng ý và thỏa thuận của các bên. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, trong các vụ án hôn nhân và gia đình tòa án giải quyết 3 quan hệ: quan hệ hôn nhân, quan hệ tái hôn và con chung, nếu các bên thỏa thuận được về vấn đề tài sản chung thì tòa án vẫn công nhận sự thỏa thuận và di chúc này. quyết định trong bản án.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền tài sản bình đẳng của vợ và chồng Dựa trên nguyên tắc vợ, chồng có quyền bình đẳng trong việc thực hiện các quyền dân sự nói chung và quyền tài sản nói riêng trong trường hợp không có thỏa thuận về quyền sở hữu, chia sẻ, trong trường hợp ly hôn, tài sản chung của vợ chồng được chia theo nguyên tắc một nửa. Quy định này hoàn toàn hợp lý vì hình thức tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung thống nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu sinh hoạt chung của gia đình và thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Đồng sở hữu là hình thức sở hữu mà quyền của các đồng sở hữu không được xác định trong mối quan hệ với tài sản chung nên về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi khi ly hôn. Tuy nhiên, để bảo đảm việc chia tài sản chung của vợ chồng được thực hiện công bằng, đúng thực tế, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 được hướng dẫn bởi khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 1 Thông tư 01/2016/TTLT -TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định trong trường hợp ly hôn, tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng cần xem xét các yếu tố sau khi xác định tỷ lệ tài sản thuộc sở hữu của vợ chồng: người vợ, người chồng được chia:

+ “ Hoàn cảnh gia đình, vợ, chồng: Đây là tình trạng năng lực pháp luật, năng lực hành vi, sức khỏe, tài sản, khả năng lao động và tạo thu nhập sau khi ly hôn của vợ, chồng so với các thành viên khác trong gia đình mà vợ không có. quyền, nghĩa vụ cá nhân, tài sản theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Bên nào gặp khó khăn nhất

sau khi ly hôn được chia tài sản lớn hơn các thành viên khác trong gia đình với bên kia hoặc được ưu tiên nhận tài sản, bảo đảm duy trì, ổn định cuộc sống nhưng phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình và vợ chồng.

+ “Việc vợ chồng đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung là việc đóng góp tài sản, thu nhập, công việc nội trợ, sức lao động riêng của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung, điều này đóng góp có thể trực tiếp dưới hình thức lao động hoặc tài sản mà một người bỏ ra để tạo ra tài sản chung của vợ chồng như dùng sản riêng của mình để sửa chữa hoặc cải tạo, sửa chữa làm tăng giá trị tài sản chung, tài sản riêng của mỗi bên được sáp nhập. thành tài sản chung của vợ chồng.

Hơn nữa, một điểm mới đáng chú ý tại Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 là việc ghi nhận công việc của cả vợ và chồng trong gia đình đều được coi là công việc được trả công. Đây được coi là một quy định rất tiến bộ so với thực tiễn hiện nay ở Việt Nam, bởi nhiều gia đình vẫn chưa đánh giá cao sự đóng góp của phụ nữ trong việc chăm sóc quân đội và việc nhà vì không có thu nhập và tiền tiết kiệm sẽ thuộc về người chồng. . Sẽ là sự thỏa hiệp đối với người phụ nữ khi những nỗ lực họ bỏ ra trong thời kỳ hôn nhân sẽ không được coi là công việc được trả lương khi xét xử việc phân chia tài sản chung trong trường hợp ly hôn. Những quy định nêu trên của Luật Hôn nhân và Gia đình đã phần nào khắc phục được hạn chế trên là người đảm nhiệm công việc gia đình vẫn được coi là người làm công ăn lương.

+ “Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh, nghề nghiệp để các bên tiếp tục làm việc và có thu nhập là việc bảo đảm việc chia tài sản chung giữa vợ và chồng phải bảo đảm để vợ chồng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp của mình”. vợ, chồng tham gia hoạt động sản xuất, thương mại được tiếp tục sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bên kia, bảo vệ lợi ích hợp pháp của mỗi bên trong hoạt động sản xuất, thương mại, nghề nghiệp. không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

+ “Lỗi của mỗi bên trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng là lỗi của vợ, chồng trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn”, Lỗi ở đây có thể bằng 0 khi lo công việc kinh doanh, tẩu tán tài sản, cờ bạc,

uống rượu, ngoại tình, bạo lực gia đình và những sai lầm này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến ly hôn, nếu một bên có lỗi nhưng không phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến ly hôn thì nên làm như vậy làm điều đó không được tính đến, đánh giá khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Tuy nhiên, để chứng minh lỗi của bên đối lập, bên kia phải cung cấp cho tòa án những bằng chứng chứng minh hành vi vi phạm các quyền và nghĩa vụ này. Các hành vi vi phạm sẽ là một trong những căn cứ được tòa án xem xét khi phân chia tài sản. Tùy theo mức độ vi phạm quyền, nghĩa vụ mà tòa án sẽ xem xét việc phân chia tài sản để ai có lỗi nhận được ít tài sản hơn. Yếu tố nêu trên là quy định của tỉnh nên điều này đòi hỏi Thẩm phán không chỉ phải nắm vững các quy định của pháp luật mà còn phải thu thập, xem xét kỹ càng mọi vấn đề liên quan đến tài sản: hoàn cảnh của các bên, nỗ lực đã thực hiện Hơn nữa cần có hiểu đúng, chính xác, đầy đủ các tiêu chí này để phân bổ tài sản chính xác, tránh sai sót, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng chỉ là hiện vật hoặc được chia theo giá trị nhận được.

Thực tiễn cho thấy, việc phân chia tài sản giữa vợ và chồng khi ly hôn luôn diễn ra phức tạp. Nguyên tắc này sẽ giúp tòa án chủ động hơn trong việc chia sẻ với mục đích: chia tài sản mà không làm mất đi giá trị sử dụng. Để áp dụng đúng nguyên tắc này, tòa án phải đảm bảo rằng việc chia sẻ bằng hiện vật được ưu tiên. Chỉ khi không thể chia sẻ bằng hiện vật thì việc chia sẻ mới được thực hiện vì lợi ích của bên nhận và bên đó có nghĩa vụ chia sẻ bằng hiện vật khấu trừ và chia tương ứng với giá trị bên kia nhận được.

Nguyên tắc bảo đảm quyền sở hữu tài sản riêng của vợ chồng Khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định tài sản riêng của vợ chồng thuộc về người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã được đăng ký là tài sản chung. Tuy nhiên, trên thực tế việc phân chia tài sản không hề dễ dàng do có lời khai của hai vợ chồng khác nhau.

Nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình

Xuất phát từ những nguyên tắc cơ bản của Luật Lao động và Gia đình năm 2014 quy định tại Điều 4, Điều 2: “Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ

trợ trẻ em, người già, người khuyết tật thực hiện quyền hôn nhân của mình. » và gia đình; Giúp các bà mẹ hoàn thành thiên chức cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình”, xuất phát từ chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước, Luật Hôn nhân và Gia đình cũng thực hiện nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em. Theo đó, “Bảo vệ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng trẻ em chưa thành niên hoặc người lớn bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.”

Nguyên tắc này được quy định để ngăn chặn thói quen hạ thấp phụ nữ và trẻ em. Hơn nữa, trên thực tế, sau khi ly hôn, người phụ nữ bị coi là yếu đuối, con cái thường gặp rất nhiều khó khăn cả về thể chất lẫn tinh thần để ổn định lại bản thân và duy trì cuộc sống bình thường. Họ cần được bảo vệ và chăm sóc. Vì vậy, cần tạo điều kiện để họ ổn định cuộc sống, yên tâm làm việc và giảm thiểu những khó khăn mà họ phải chịu đựng.

1.3.MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CHIA TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN

1.3.1 Chia tài sản chung trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn

Thói quen sinh hoạt của người Việt có thể là gia đình nhiều thế hệ cùng chung sống, kể cả con dâu hoặc con rể và kéo dài cho đến ngày hôn nhân kết thúc. Trong quá trình chung sống, vợ chồng và các thành viên khác cùng nhau hợp tác tạo nên tài sản chung của đại gia đình. Trong trường hợp vợ chồng có tài sản chung thuộc tài sản chung của gia đình thì khi ly hôn thì tài sản này phải được phân chia.

Theo quy định tại Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

1. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần

tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

Pháp luật xác lập nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng trong tài sản của gia đình (ví dụ vợ chồng cùng chung sống trong gia đình chồng hoặc trong gia đình vợ). Trường hợp tài sản chung của vợ chồng trong tài sản chung của gia đình là tài sản hợp nhất và không xác định được phần chia của vợ chồng thì căn cứ xác định tài sản của vợ chồng như sau:

- Vợ chồng đóng góp ở mức độ nào vào việc tạo dựng, duy trì và phát triển di sản chung?
- Sự đóng góp của vợ chồng vào đời sống chung của gia đình (dù họ có phải là lao động chính trong gia đình hay không).

Câu hỏi này phải tính đến tổng số thành viên sống trong gia đình, thu nhập của mỗi người và công việc của mỗi người để có đánh giá đầy đủ. Trong trường hợp trên, việc phân chia tài sản chung của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận với gia đình hoặc có yêu cầu của Tòa án. Tòa án phải xác định tỷ lệ giá trị tài sản của vợ chồng trong tài sản chung và phân chia, buộc các thành viên trong gia đình phải thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng theo tỷ lệ mà họ yêu cầu.

Nếu tài sản chung của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được theo phần tài sản này sẽ được chia khi ly hôn theo quy định tại Điều 59.

1.3.2. Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn

Trong quá trình ly hôn, vấn đề quyền sở hữu luôn là vấn đề được các cặp vợ chồng quan tâm và thường xuyên nảy sinh tranh chấp, đặc biệt là quyền sử dụng đất vì đây là tài sản quý giá, có thể là nơi sinh sống, sản xuất của vợ chồng.

Quyền sử dụng đất là một loại tài sản đặc biệt nên việc chia sẽ không giống như các tài sản khác nên pháp luật đã có điều khoản riêng quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, trong trường hợp vợ chồng cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của mình và không đồng ý chia sẽ thì sẽ phát sinh tranh chấp giữa hai bên. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình: “Trong trường hợp không có căn cứ chứng minh tài sản mà vợ chồng tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung. “Như vậy, nếu vợ chồng không chứng minh được phần đất nói trên

được mua bằng tài sản riêng của mình thì về nguyên tắc, phần đất nói trên được coi là tài sản chung của hai vợ chồng và vợ chồng đương nhiên được hưởng lợi từ đó. một phần giá trị tài sản chung này.

Trường hợp vợ chồng cùng chung sống với gia đình và tài sản của vợ chồng thuộc tài sản chung của gia đình có thể được xác định bằng phương pháp phân chia thì trường hợp ly hôn thì tài sản của vợ chồng sẽ bị trừ. từ tài sản chung được chia theo quy định.

Những quy định cụ thể, nguyên tắc nêu trên nhằm tạo cơ sở pháp lý giải quyết việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng (nếu có) khi ly hôn.

1.3.2.1 Vấn đề nhà ở và quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn

Quyền cư trú là quyền tiếp tục cư trú tại nơi cư trú trong một thời hạn do pháp luật quy định.

Đặc điểm của quyền cư trú khi ly hôn là ngôi nhà phải là tài sản thuộc quyền sở hữu của một bên vợ chồng và được đưa vào sử dụng.

Theo quy định tại Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014:

Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

Căn cứ quy định trên, nhà ở là tài sản riêng của vợ chồng được gộp lại nhưng trong quá trình chung sống, hai bên chưa thỏa thuận được tài sản này là tài sản chung. Tất nhiên, ngôi nhà vẫn là tài sản riêng của vợ chồng.

Nếu vợ hoặc chồng khó khăn trong việc tìm chỗ ở thì có quyền ở lại nhưng thời gian ở lại không quá 6 tháng, kể từ ngày hôn nhân kết thúc. Đây là khoảng thời gian mà pháp luật cho là hợp lý để một người gặp khó khăn về nhà ở có thể tìm chỗ ở mới. Tuy nhiên, nếu các bên có thỏa thuận khác và đồng ý với thỏa thuận đó thì pháp luật vẫn tôn trọng thỏa thuận của các bên, chẳng hạn như thời gian cư trú lớn hơn hoặc dưới 6 tháng.

Khi giải quyết vụ án ly hôn, tòa án cũng phải xét đến quyền cư trú của vợ, chồng nếu vợ hoặc chồng gặp khó khăn về nhà ở. Nếu họ có thỏa thuận về quyền cư trú thì ghi sự thỏa thuận này vào bản án, quyết định.

1.3.2.2 Chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh khi ly hôn

Pháp luật không quy định cụ thể về hoạt động kinh doanh của vợ chồng mà chỉ quy định những nguyên tắc chung về việc phân chia tài sản chung liên quan đến hoạt động kinh doanh (Ví dụ: nhà hai vợ chồng dùng vào mục đích cho thuê).

Theo Điều 64 Luật Nhân sự và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Điều này cho thấy nếu vợ chồng làm kinh doanh thì có thể phân chia rõ ràng phần tài sản của nhau và tiếp tục kinh doanh.

Nếu một trong hai bên trực tiếp kinh doanh và bên kia được hưởng lợi từ giá trị tài sản tương ứng thì các quy định này đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục và thúc đẩy kinh doanh cho người trực tiếp kinh doanh, còn lại. Giá trị được chia cho những người còn lại cũng đảm bảo quyền lợi hợp pháp của họ. Trong trường hợp tài sản chung bao gồm tài sản được sử dụng riêng cho hoạt động sản xuất, thương mại của một bên vợ hoặc chồng thì người sử dụng tài sản đó có quyền yêu cầu chia tài sản đó bằng hiện vật. Người nhận tài sản bằng hiện vật phải trả cho người còn lại giá trị theo giá trị mà người đó được hưởng.

CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG VỢ CHỒNG KHI LY HÔN

2.1. Những kết quả đạt được và một số hạn chế, tồn tại

Những kết quả đạt được trong chia tài sản vợ chồng khi ly hôn:

- Bảo vệ quyền lợi các bên: Việc phân chia cần đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cả hai bên, đồng thời không gây thiệt thòi cho một bên nào. Các yếu tố như hoàn cảnh gia đình và sự đóng góp vào khối tài sản chung sẽ được xem xét kỹ lưỡng.

- Tôn trọng thỏa thuận: Nếu hai bên có thể thỏa thuận về việc chia tài sản, thỏa thuận đó sẽ được tôn trọng và thực hiện. Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, Tòa án sẽ giúp giải quyết.

- Nguyên tắc bình đẳng và công bằng: Tài sản chung sẽ được chia đôi có thể linh hoạt hơn tùy theo hoàn cảnh cụ thể, có thể là 60/40 hay 70/30 nhưng phải xem xét các yếu tố như công sức đóng góp, hoàn cảnh của mỗi bên và lỗi của mỗi bên trong mối quan hệ hôn nhân.

- Quy định rõ ràng về tài sản chung và riêng: Phân định rõ tài sản nào là chung, tài sản nào là riêng sẽ dựa vào các tiêu chí cụ thể để tránh tranh chấp. Tài sản riêng của mỗi bên sẽ không bị chia sẻ và vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó trừ khi có sự nhập vào tài sản chung.

Hạn chế còn tồn tại

- Khó xác định công sức đóng góp: Việc đánh giá và định lượng công sức của từng cá nhân vào tài sản chung gặp khó khăn do tính phức tạp và sự tranh cãi trong quá trình này.

- Quá trình giải quyết phức tạp: Các thủ tục pháp lý và hành chính liên quan đến việc quản lý và phân chia tài sản thường phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian và nguồn lực đáng kể.

- Thiếu quy định về tài sản kỹ thuật số: Hiện nay, luật pháp ở nhiều nơi chưa có quy định rõ ràng về việc quản lý và kế thừa các loại tài sản kỹ thuật số như tiền điện tử, tài khoản trực tuyến, v.v. gây khó khăn trong quản lý.

- Giá trị tài sản thường biến động: Giá trị của tài sản, nhất là các loại tài sản như bất động sản hay chứng khoán, có thể thay đổi theo thời gian, ảnh hưởng đến quá trình quản lý và định giá

- Vấn đề về tài sản riêng và tài sản thừa kế: Phân biệt tài sản nào là riêng biệt của cá nhân và tài sản nào là thuộc quyền thừa kế có thể gặp khó khăn pháp lý, đặc biệt là khi không có di chúc rõ ràng.

2.2. Những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn.

2.2.1 Thực trạng áp dụng pháp luật trong các vụ ly hôn tại Việt Nam.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và khoa học công nghệ, sự thay đổi của lối sống hiện đại dẫn đến số các vụ ly hôn ngày càng tăng (1), nhiều vụ ly hôn phức tạp, số tài sản phải giải quyết lớn, thời gian giải quyết kéo dài, số vụ ly hôn có yếu tố nước ngoài cũng ngày càng tăng. Việc hòa giải ở cơ sở và hòa giải tại tòa án tiếp tục phát huy hiệu quả, số việc hòa giải thành trong giải quyết các vụ án ly hôn cũng tăng, giúp cho các cặp vợ chồng vẫn còn tình cảm với nhau có thể đoàn tụ, rút đơn và tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử vụ án (2), tránh tốn kém, lãng phí cho gia đình và xã hội.

Nhìn chung, thực tiễn thời gian qua cho thấy việc áp dụng các quy định của pháp luật về giải quyết ly hôn cơ bản theo đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định, góp phần bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của các bên liên quan. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về giải quyết ly hôn cũng đặt ra một số vấn đề:

Thứ nhất, chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Trước đây, việc xác định được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP hướng dẫn một số nội dung Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nhưng hiện nay văn bản này đã hết hiệu lực và chưa có văn bản thay thế.

Thứ hai, thực tế hiện nay nhiều cặp vợ chồng ly thân, nhiều trường hợp bỏ mặc con cái không chăm sóc hoặc sống cùng người tình dẫn đến con bị hành hạ, bạo lực, có trường hợp trả thù người tình gây hậu quả vô cùng nghiêm trọng. Tuy nhiên, chưa có quy định về ly thân và trách nhiệm của vợ, chồng trong thời gian ly thân nên việc bảo vệ quyền lợi của con và các bên liên quan còn khó khăn, bất cập.

Thứ ba, việc giải quyết ly hôn thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên việc giải quyết thực hiện trên cơ sở chứng cứ do các bên đương sự cung cấp. Thực tế cho thấy đối với các vụ án lớn, phức tạp và trường hợp đương sự không hợp tác dẫn đến việc thu thập chứng cứ gặp rất nhiều khó khăn, tốn kém và mất nhiều thời gian giải quyết.

Thứ tư, việc bảo vệ con sau khi bố mẹ ly hôn trong thời gian qua khiến dư luận rất bức xúc, nhiều trường hợp con cái bị bỏ hoặc mẹ và người tình bạo hành. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn, nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau ly hôn, thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

Thứ năm, thực trạng ngày càng nhiều vụ ly hôn với nhiều vụ khó, phức tạp đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hôn nhân, gia đình và đòi hỏi các cán bộ, công chức, viên chức, đội ngũ luật sư, tư vấn pháp luật phải nâng cao trình độ, năng lực, kỹ năng để giải quyết các vụ ly hôn.

2.2.2. Vướng mắc và bất cập trong việc xác định tài sản chung và riêng.

Xã hội ngày càng phát triển, trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, cùng lúc kéo theo những biến đổi trong văn hóa, đạo đức xã hội, làm giá trị đạo đức truyền thống trong mỗi gia đình cũng đang dần bị phá vỡ, tình trạng ly thân, ly hôn gần đây có xu hướng năm sau cao hơn năm trước, đặc biệt trong các gia đình trẻ dẫn đến việc yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn tăng theo đáng kể. Bên cạnh những ưu việt của pháp luật HN&GD hiện hành, nhiều vướng mắc, bất cập của hệ thống pháp luật vẫn còn tồn tại

2.2.2.1. Khó khăn trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng

Xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng luôn là vấn đề phức tạp, các quy định của pháp luật vẫn chưa thực sự cụ thể, rõ ràng. Trong quá trình giải quyết Tòa án gặp nhiều khó khăn. Việc xác định tài sản mà vợ chồng tranh chấp khi ly hôn là tài sản chung hay là tài sản riêng của một bên giữ vai trò hết sức quan trọng khi giải quyết vụ việc Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Qua thực tiễn xét xử, các vụ án HN&GD thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng luôn là vấn đề khá phức tạp. Việc xác định tài sản mà vợ chồng đang tranh chấp khi ly hôn là tài sản chung hay tài sản riêng một

cách đúng đắn trước tiên sẽ giúp lựa chọn đúng nguyên tắc để áp dụng cho việc phân chia, mặt khác các tranh chấp sẽ được giải quyết triệt để và bảo vệ quyền lợi tài sản cho cả vợ chồng.

Căn cứ xác định tài sản chung hay tài sản riêng dựa vào thời điểm xác lập tài sản, theo đó các tài sản có trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng nếu vợ chồng không nhập vào khối tài sản chung. Vấn đề đặt ra ở đây và gây không ít khó khăn trong thực tiễn tranh chấp tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng là tài sản “có trước khi kết hôn” nên được hiểu như thế nào? Nên hiểu “có” trên thực tế hay “có” trên góc độ pháp lý được xác định dựa trên thời điểm xác định quyền sở hữu đối với tài sản. Sở dĩ có nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau như vậy là vì cho đến thời điểm hiện tại, pháp luật liên quan vẫn chưa có những quy định hướng dẫn cụ thể vấn đề này, dẫn đến nhiều cách hiểu trái ngược nhau khi áp dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. Thiết nghĩ, pháp luật cần bổ sung những quy định cụ thể hướng này theo hướng công nhận một tài sản hình thành trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng nếu như tài sản đó đã “có” trên thực tế, tức là chỉ cần có một trong những căn cứ xác lập tài sản đó đã thuộc sở hữu của một bên thì Tòa án sẽ công nhận tài sản đó thuộc sở hữu riêng nếu các bên không có thỏa thuận khác chứ không cần chờ đến khi hoàn tất tất cả hồ sơ giấy tờ công nhận quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Quy định này sẽ đảm bảo quyền lợi cho bên có tài sản, bên cạnh đó hạn chế tình trạng kết hôn nhằm mục đích trục lợi, nhằm chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu riêng của bên còn lại.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản của vợ chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung. Điều này có nghĩa, người nào cho rằng đó là tài sản riêng của mình thì có nghĩa vụ phải chứng minh. Nhưng trên thực tế việc đánh giá chứng cứ để xác định tài sản riêng hay tài sản chung gặp khó khăn, chủ yếu theo nhận định chủ quan của thẩm phán.

Ví dụ như trường hợp tại bản án số 52/2017/HNGĐ-PT ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

Nguyên đơn: Anh Lê Tiến Thành, sinh năm 1976;

Địa chỉ: số 28 Phan Chu Trinh, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Chị Lê Thị Bích Nga, sinh năm 1974;

Địa chỉ: số 28 Phan Chu Trinh, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đỗ Thị Chuyên và ông Lê Văn Hùng; cùng địa chỉ: số 70 Huỳnh Thúc Kháng, Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

+ Bà Lê Thị Tý, sinh năm 1942 và ông Dương Minh Lợi, sinh năm 1938; Cùng địa chỉ: Bạch Đằng, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

+ Anh Dương Minh Quân, sinh năm 1978 và chị Phan Thị Mỹ Huyền, sinh năm 1982; Cùng địa chỉ: Bạch Đằng, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây – Phòng giao dịch Nhuệ Giang; Địa chỉ: 56-58 Lê Lợi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Anh Lê Tiến Thành và chị Lê Thị Bích Nga kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2000. Trong thời gian chung sống đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn:

Phân tài sản có tranh chấp của hai vợ chồng như sau:

+ 01 thửa đất 90m² tại thôn Tân Tiến, xã Tân Hội, huyện Chương Mỹ, Hà Nội mua năm 2012 với giá 70.000.000đ. Thửa đất này đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Tiến Thành. Anh Thành tự nguyện để lại cho chị Nga toàn quyền sử dụng.

+ 01 nhà cấp 4 trên 48m² đất tại tổ dân phố Bạch Đằng, phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội: Nhà đất này vợ chồng và bố mẹ anh cùng mua năm 2008 của ông Dương Minh Lợi và bà Lê Thị Tý (là bác ruột chị Nga) với giá tiền là 400.000.000đ (bố mẹ anh góp 200 triệu đồng). Do ông Lợi, bà Tý cần vay tiền làm ăn song không có khả năng vay nên có nhờ anh chị đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cả thửa đất 96m² để vay hộ tiền cho ông bà Lợi, Tý. Hiện tài sản này vẫn đang thế chấp tại Ngân hàng Techcombank. Anh đề nghị chia theo pháp luật và xem xét đến công sức đóng góp của từng người.

+ Đối với nhà đất tại 28 Phan Chu Trinh, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, Hà Nội: nguồn gốc nhà đất là năm 2006 bố mẹ anh được phân nhà ở Bách hóa Hà Đông, sau đó nhà nước lấy làm trung tâm thương mại có bồi thường 40m² đất ở Lý Thường Kiệt, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội. Khi bố mẹ anh xây nhà anh có đưa cho ông bà

120.000.000đ (trong đó tiền của chị Nga là 65.000.000đ); năm 2007 bố mẹ anh bán đi được 1.080.000.000đ. Số tiền trên bố mẹ anh dùng để mua nhà tại 28 Phan Chu Trinh hết 760.000.000đ; đưa trả anh 120.000.000đ và góp với anh 200.000.000đ để mua nhà ở Vạn Phúc của ông bà Lợi, Tý. Một thời gian sau, bố mẹ anh đã xây nhà tại 28 Phan Chu Trinh nên anh có xin với ông bà cho vợ chồng con cái anh lên ở nhờ để tiện cho việc làm ăn và con cái học hành. Anh xác định đây là tài sản của bố mẹ anh, không phải tài sản của vợ chồng.

+ Đối với những chiếc xe ô tô chị Nga yêu cầu chia, anh cho rằng chiếc xe 29A-76546 là tài sản riêng của anh (đã có biên bản thỏa thuận tài sản riêng). Xe ô tô BKS 30V-3880 và xe ô tô BKS 14A-05971 anh chỉ môi giới ăn phần trăm hoặc mua và bán ngay để hưởng chênh lệch, hiện tại không còn, không phải là tài sản chung vợ chồng như chị Nga khai.

- Theo chị Nga trình bày, vợ chồng có những tài sản chung sau:

+ 90m² đất ở thôn Tân Tiến, xã Tân Hội, huyện Chương Mỹ, Hà Nội và tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình anh Thanh tự nguyện để lại cho chị Nga nên chị Nga đồng ý và không có tranh chấp.

+ Về nhà đất tại tổ dân phố Bạch Đằng, phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội: Là tài sản chung của vợ chồng, nguồn tiền mua nhà là do mẹ chồng chị đưa cho chồng chị, song đó là tiền bố mẹ chồng chị bán nhà được phân 40m² ở Lý Thường Kiệt, Phú La, Hà Đông nhưng do thiếu tiền đóng vào cho Nhà nước nên có gọi vợ chồng chị sang đóng tiền thì được nhận đất; anh chị đã đưa ông bà 24.000.000đ để ông bà góp vào thành 64.000.000đ đóng để lấy đất, cụ thể đóng vào đâu chị không biết; khi chị đưa tiền cho ông bà không có ai làm chứng. Sau đó, ông bà để cho hai vợ chồng chị ở đó, có nhiều tiền thì xây to, có ít tiền thì xây nhỏ nên hai vợ chồng chị đã bỏ toàn bộ số tiền ra xây nhà 2,5 tầng, hết khoảng gần 200.000.000đ. Sau khi xây nhà xong hai vợ chồng chị và con trai Lê Tiến Anh ở trên đất. Một thời gian sau, người giúp việc chết nên bố mẹ chị đã bán cho ông bà Ngoan Thường với giá tiền là 1.080.000.000đ. Sau đó mẹ chồng chị lấy 780.000.000đ để mua nhà đất ở 28 Phan Chu Trinh đứng tên bà; còn lại 300.000.000đ bà cho vợ chồng chị vì vợ chồng chị đóng 24.000.000đ tiền đất và trả toàn bộ tiền xây nhà ở Phú La. Mục đích của ông bà là để anh chị mua nhà ở Vạn Phúc. Do lúc đó chị mới sinh con nên mình chồng chị cầm tiền này lên mua nhà đất của ông bà

Tý Lợi. Sau đó, anh Thành tự ý rút 100.000.000đ ra làm việc riêng mà không thông qua chị, anh Thành tự làm thủ tục vay Ngân hàng và nói là sẽ có trách nhiệm trả. Chính vì thế nên sổ đỏ đã đứng tên hai vợ chồng và không có tranh chấp. Thực chất là vợ chồng mua 48m2 song do ông bà Tý Lợi nhờ đứng tên để vay Ngân hàng nên sổ đỏ mới là 96m2. Đối với tài sản này chị đề nghị chia đôi sau khi đã trừ đi phần diện tích của ông bà Tý Lợi.

+ Vợ chồng còn 01 xe ô tô BKS 30U-1640 đứng tên người mua Lê Tiến Thành (Inova – 7 chỗ) mua năm 2013; 01 xe ô tô BKS 30V-3880 đứng tên người mua Lê Tiến Thành (4 chỗ) không nhớ thời điểm mua; 01 xe ô tô BKS 14A-05971 đứng tên người mua Lê Tiến Thành, mua năm 2014. Nếu vợ chồng ly hôn chị Nga đề nghị chia đôi.

+ Đối với nhà đất ở 28 Phan Chu Trinh, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, Hà Nội chị xác định đất là tài sản của bố mẹ chồng, song phần xây dựng trên đất là tài sản chung của vợ chồng vì anh chị đã bỏ tiền ra xây nhà. Chị đề nghị chia toàn bộ tài sản trên theo pháp luật.

Về nợ chung: theo anh Thành trình bày thì hiện tại anh và chị Nga còn nợ ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Nhuệ Giang số tiền khoảng gần 300.000.000đ. Đây là khoản tiền anh vay ông bà Tý Lợi. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Theo chị Nga trình bày: hai vợ chồng ký hợp đồng thế chấp để vay của ngân hàng 650.000.000đ (Trong đó: Vay hộ ông bà Tý Lợi 450.000.000đ, còn của vợ chồng chị là 200.000.000đ), hiện còn nợ khoảng hơn 200.000.000đ, đây là khoản nợ của nhà bà Tý Lợi để nhà bà Tý Lợi trả.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Lê Văn Hùng, bà Đỗ Thị Chuyên trình bày: Khi bán nhà ở Lý Thường Kiệt được hơn 1 tỷ, ông bà đã mua nhà ở 28 Phan Chu Trinh, còn thừa ông bà đưa cho anh Thành 200.000.000đ để mua nhà ở Vạn Phúc, hai mẹ con cùng đi. Tiền này là ông bà cho vay, vì là con cái nên không làm giấy tờ gì. Nay ông bà xác nhận anh Thành chị Nga vẫn nợ 200.000.000đ. Ông bà không đòi nhưng khi nào các cháu có thì phải có trách nhiệm trả ông bà. Ông bà Hùng Chuyên khẳng định anh Thành có đưa cho ông bà 24.000.000đ để gộp vào đóng tiền đất tiêu chuẩn ông bà được hưởng và sau đó ông bà đứng ra xây nhà, thì thoả anh chị Thành Nga có đưa tiền song hiện tại ông bà không nhớ đưa bao nhiêu tiền; nếu anh chị Thành Nga đòi thì phải chứng minh đúng thì ông bà trả.

Nhà đất ở 28 Phan Chu Trinh là của ông bà, ông bà đã bỏ tiền ra mua đất bỏ tiền ra xây nhà, có xin phép chính quyền; ông bà khẳng định đây không phải tài sản của anh Thành chị Nga, chị Nga yêu cầu chia nhà ông bà không đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Minh Lợi, bà Lê thị Tý, anh Dương Minh Quân, chị Phan Thị Mỹ Huyền trình bày: Năm 2008, anh Thành chị Nga có mua 48m² nhà đất của ông bà. Bà Chuyên và anh Thành mang tiền xuống trả, sau đó làm thủ tục chuyển nhượng cho anh Thành chị Nga; do ông bà cần tiền nên đã nhờ anh Thành chị Nga đứng tên hộ toàn bộ thửa đất để vay tiền cho ông bà. Sau đó, anh Thành chị Nga đã làm thủ tục vay tiền tại ngân hàng Techcombank; ông bà khẳng định đây là quan hệ giữa ông bà và anh chị Thành Nga, sau này hai bên sẽ tự sang tên cho nhau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Hà Tây, phòng giao dịch Nhuệ Giang trình bày, đề nghị anh Thành chị Nga tất toán khoản vay trước khi ly hôn tại tòa.

Tại bản án HN&GD sơ thẩm số 48/2016/HNGĐ-ST ngày 19/12/2016 của TAND quận Hà Đông đã quyết định:

Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Thành chị Nga: chị Nga được quyền sử dụng thửa đất tại số 138, tờ bản đồ số 37, tại Tân Tiến, Tân Hội, Chương Mỹ, Hà Nội có diện tích 90m² trị giá 70.000.000đ

Giao chị Nga sở hữu căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 48m² đất tại dân phố Bạch Đằng, phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội. Chị Nga có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Thành 900.000.000đ tiền chênh lệch tài sản. Chị Nga anh Thành mỗi người trả cho ngân hàng Techcombank 127.000.000đ

Trong trường hợp anh Thành chị Nga không thanh toán được nghĩa vụ trả nợ ngân hàng thì ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 940, tờ bản đồ số 2 tại tổ dân phố Bạch Đằng, phường Vạn Phúc, Hà Đông (theo Giấy chứng nhận QSDĐ ghi tên Ông Lê Tiến Thành và bà Lê Thị Bích Nga)

Chị Lê Thị Bích Nga đã kháng cáo về phần tài sản, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại để đảm bảo sự công bằng cho chị

Về phần tài sản, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử cấp phúc thẩm vẫn giữ nguyên các quyết định tại bản án sơ thẩm

- Điều 61 Luật HN&GD có quy định về chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình. Đây là một trong những trường hợp rất phổ biến. Theo quan niệm truyền thống của người Việt Nam thì mọi người trong gia đình là phải sống sum vầy cùng với nhau cho đông nhà đông cửa thì mới là hạnh phúc. Do đó, những người con khi lập gia đình thì cả hai vợ chồng sẽ thường sống chung với bố mẹ chồng hoặc bố mẹ vợ. Trong thời gian hôn nhân, hai vợ chồng cùng nhau đóng góp công sức chăm lo cho gia đình, xây dựng tổ ấm, phụng dưỡng cha mẹ. Tuy nhiên, đối với những người vợ, người chồng không có công ăn việc làm ổn định, mang tính chất thời vụ hay ở nhà làm nông nghiệp, chăn nuôi lao động trong gia đình thì công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung của gia đình là rất khó xác định. Ngay cả ở Hà Nội, người phụ nữ có điều kiện vừa đi làm vừa lo cho gia đình, thu nhập của họ là ổn định, thậm chí còn cao hơn người chồng thì công sức của họ sẽ tính trên thu nhập họ tạo ra là có căn cứ, nhưng còn công sức họ bỏ ra để chăm lo cho bố mẹ chồng, con cái thì có xác định nữa không. Do đó, khi vợ chồng ly hôn, việc xác định được công sức của người vợ, công sức của người chồng là bao nhiêu trong khối tài sản chung của gia đình là rất khó khăn đối với ngành Tòa án nói chung và đối với Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nói riêng để đảm bảo sự công bằng lợi ích của hai vợ chồng cũng như đảm bảo lợi ích của những thành viên khác trong gia đình.

2.2.2.2. Khó xác định mức đóng góp của mỗi bên

Quy định này được áp dụng không thống nhất trong thực tiễn xét xử, có Thẩm phán không xem xét yếu tố này khi chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Việc xác định các yếu tố khi Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn: như công sức đóng góp, lỗi chưa có tiêu chí cụ thể, rõ ràng nên khó khăn trong công tác xét xử của Tòa án. Qua hoạt động xét xử, có thể do nguyên nhân khách quan hoặc cũng có thể là những yếu tố từ bản thân của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, những nguyên nhân này đã làm cho việc giải quyết những tranh chấp phát sinh liên quan đến Chia tài sản của vợ chồng gặp không ít khó khăn.

Thực tiễn có nhiều vụ án HN&GD liên quan đến việc phân Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thường có kháng cáo, kháng nghị kéo dài do việc cung cấp, thu thập

tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng, các nghĩa vụ chung của vợ chồng không đầy đủ, rõ ràng

Đơn cử như vụ án ly hôn giữa nguyên đơn chị Nguyễn Kim S – sinh năm 1974 và bị đơn anh Hoàng Văn N – sinh năm 1973, có nội dung như sau: Chị S và anh N đăng ký kết hôn từ năm 1993; vợ chồng sống hạnh phúc được 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2011 vợ chồng sống ly thân, đến đầu năm 2015 chị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung và chia tài sản chung thừa đất thuộc quyền sử dụng của riêng chị S (vì cha mẹ chị S cho riêng chị S đứng tên sổ đỏ), nhưng chị vẫn đồng ý đó là tài sản chung vợ chồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/HNGĐ-ST, TAND huyện Gia Lâm công nhận sự thuận tình ly hôn, giao cháu K cho chị S nuôi dưỡng, về tài sản chung giao thừa đất cho S và chị S có nghĩa vụ trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị thừa đất cho anh N. Tuy nhiên, bản án phúc thẩm số 06/DS-PT, Tòa án không xem xét đến công sức tạo lập, nguồn gốc tài sản, đã thay đổi người nuôi con và giao thừa đất cho anh N sử dụng và trả lại cho chị S $\frac{1}{2}$ giá trị, trong khi chị S không có nhà và không có tài sản giá trị khác.

2.2.2.3. Tranh chấp về tài sản là bất động sản

Thay đổi về giá trị tài sản: Giá trị bất động sản có thể biến động đáng kể trong quá trình tiến hành thủ tục ly hôn và có thể phát sinh tranh chấp về giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm phân chia. Giấy chứng nhận quyền sở hữu và giấy tờ pháp lý không đầy đủ: Bất động sản thường được mua trong thời kỳ hôn nhân, nhưng việc thiếu giấy chứng nhận quyền sở hữu đầy đủ khiến việc xác lập quyền sở hữu trở nên khó khăn.

Ví dụ như trường hợp của bà Nguyễn Thị Thiêng và ông Trương Quốc Doanh tại bản án số 69/2016/HNGD-PT ngày 17/10/2016

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thiêng, sinh năm 1952

Cư trú tại: Tổ 7, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

Bị đơn: Ông Trương Quốc Doanh, sinh năm 1945;

HKTT: Tổ 7 thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội.

Hiện cư trú tại: Đội 1, thôn Trung, xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

* Chị Trương Thị Bích Hảo, sinh năm 1980, cư trú tại: Tổ 7 thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội;

* Chị Trương Thị Hậu, sinh năm 1983, cư trú tại: thôn Thanh Hà , xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;

* Chị Trương Thị Hằng, sinh năm 1986, cư trú tại: thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Ông Doanh và bà Thiềng cưới nhau năm 1972. Sau khi cưới, hai ông bà về ở chung với gia đình đến năm 1976 thì ra ở riêng.

Phần tài sản có tranh chấp của hai người như sau:

Đất ở: có 441,2m² do bố mẹ chồng cho từ năm 1976 theo bà Thiềng là bố mẹ chồng cho chung hai vợ chồng nhưng theo ông Doanh là bố mẹ đẻ cho riêng ông.

Nhà ở: Năm 1987 vợ chồng có xây dựng một gian buồng 2 tầng và năm 1993 làm 03 gian nhà ngoài mái bằng tổng khoảng 40m². Năm 2004, xây dựng được 04 phòng trọ và 01 gian bếp, 01 gian CTP (đây là tiền được Nhà nước bồi thường tiền ruộng của bốn mẹ con xây dựng lên, ông Doanh không đóng góp gì). Nếu căn cứ vào Luật HN&GD năm 2014 thì rất khó xem xét việc phân định mảnh đất 441,2m² mà ông Doanh và bà Thiềng đang tranh chấp. Không hề có chứng cứ nào nói đến việc bố mẹ ông Doanh đã cho ông mảnh đất trên trước khi kết hôn nên không thể xác định là tài sản riêng của ông Doanh. Khi bố mẹ ông mất cũng không hề có di chúc. Nếu nói mảnh đất này là di sản thừa kế của bố mẹ ông Doanh thì còn liên quan đến các anh chị em của ông Doanh nhưng các anh chị em của ông Doanh đều không có ý kiến, tranh chấp gì liên quan mảnh đất này. Hơn nữa, bản thân ông Doanh cũng thừa nhận năm 1982, bố mẹ ông có chia lại tài sản cho các con, lúc đó ông cùng bà Thiềng và các con đang sinh sống tại thửa đất đó nên bố mẹ ông vẫn để cho vợ chồng ông ở trên mảnh đất hiện nay. Hơn nữa, khi bố mẹ ông Doanh cho đất còn có một phần đất trũng bà Thiềng là người trực tiếp đổ đất tôn tạo nên mới được bằng phẳng như hiện nay. Như vậy, có thể nhận định việc bố mẹ ông Doanh vẫn để vợ chồng ông sống trên mảnh đất này là cho chung vợ chồng ông hay không hay là cho tặng riêng ông Doanh.

Tại bản án sơ thẩm ngày 31/5/2016, Tòa án nhân dân huyện Mê Linh đã căn cứ vào án lệ số 03/2016/AL để xác định 441,2m² đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Doanh đã kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần phân chia nhà, đất. Ông cho rằng đất là của bố mẹ ông cho trước riêng ông, ông không đồng ý chia cho bà Thiêng đồng thời ông cũng không đồng ý cách chia đất của Tòa án cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội cũng nhận định việc Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm căn cứ vào án lệ số 03/2016/AL để xác định mảnh đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông Doanh và bà Thiêng là phù hợp.

Như vậy, cả Tòa án nhân dân huyện Mê Linh và Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đều nhận định mảnh đất trên là tài sản chung của vợ chồng là hoàn toàn chính xác.

2.2.3 Các vụ án cụ thể về chia tài sản chung sau ly hôn và kinh nghiệm giải quyết.

Vụ án 1: Bản án số 79/2017/HNGĐ-PT ngày 01/08/2017

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc Châu, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đan Thê, xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, Hà Nội.

Bị đơn: Bà Hoàng Thị Phượng, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Đan Thê, xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

* Bà Nguyễn Thị Vinh, bà Nguyễn Thị Vân, bà Nguyễn Thị Hiền, bà Nguyễn Thị Hạnh, bà Nguyễn Thị Phúc, ông Nguyễn Thành Phương, chị Nguyễn Thị Tám là các chị em của ông Nguyễn Quốc Châu;

* Anh Nguyễn Hoàng Việt, chị Nguyễn Thị Tú Mai là con của ông Nguyễn Quốc Châu và Hoàng Thị Phượng.

Năm 1989, ông Châu và bà Phượng kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Đến năm 2012 thì ông bà sống ly thân. Trong quá trình giải quyết ly hôn ông bà có tranh chấp về tài sản.

Phần tài sản có tranh chấp của hai người như sau:

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung với bố mẹ gồm: Một nhà 3 gian cấp bốn xây dựng năm 2003, diện tích khoảng 28m². Tường bao xây dựng khoảng năm 2009 cùng công trình phụ, bếp; nhà vệ sinh xây dựng năm 2011, mái vẩy, bể nước, sân, nền, bể bioga, cây hương, cổng sắt, dây thép gai, cây cối trồng trên đất, công đồ đất tôn nền. Ngoài ra, còn đóng góp hai vạn gạch cho bố mẹ khi xây lại nhà năm 1991.

Về đất ở: Theo ông Châu diện tích 992m² đất là tài sản của bố mẹ thừa hưởng của tổ tiên để lại và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ hộ là bố ông – Cụ Nguyễn Văn Chính nên không thể chia khi vợ chồng ly hôn. Tuy nhiên, theo bà Phượng trong thời gian làm dâu, bố ông Châu là cụ Chính có nói miệng cho vợ chồng hơn 500m² đất ở tại vị trí vợ chồng xây nhà và làm các công trình phụ

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các chị, em ông Châu: Bà Nguyễn Thị Vinh, bà Nguyễn Thị Vân, bà Nguyễn Thị Hiền, bà Nguyễn Thị Hạnh, bà Nguyễn Thị Phúc, ông Nguyễn Thành Phương, chị Nguyễn Thị Tám cùng có lời khai: Diện tích đất 992m² tại xã Sơn Đà nơi vợ chồng ông Châu và bà Phượng ở là tài sản của bố mẹ các ông bà là cụ Chính và cụ Sót được thừa kế từ tổ tiên để lại nên không chia cho chị Phượng và hai cháu Việt, Mai được. Ngoài ra, ông Phương, chị Tám có công sức đóng góp khi ở cùng bố mẹ làm nhà năm 1991.

Áp dụng các Điều 59 và 61 Luật HN&GD năm 2014, Tòa án nhân dân huyện Ba Vì cũng như Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đều nhận định:

Các công trình xây dựng trên đất vào năm 1991 trị giá 75.011.000 đồng. Khối tài sản này phát sinh sau 2 năm bà Phượng về làm dâu gia đình và làm vợ ông Châu, thời gian này vợ chồng bà Phượng vẫn ăn ở chung với bố mẹ ông Châu nên có công sức của vợ chồng ông Châu. Tòa án xác định tài sản này là chung của cả gia đình là chính xác. Do đó, Tòa án đã chia 4 phần trong đó bố mẹ ông Châu, ông Châu và bà Phượng mỗi hưởng $\frac{1}{4} = 18.752.000$ đồng là có căn cứ và phù hợp với thực tế công sức của mọi người.

Các công trình xây dựng năm 2003 trị giá 89.903.000 đồng, bà Phượng cho rằng đó là tài sản của bà và ông Châu. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Phượng cũng đã công nhận bà chỉ làm ruộng không buôn bán gì thêm, lúc này 2 con còn nhỏ chưa giúp được gì; ông Châu lại đi làm ăn xa. Việc vợ chồng xây dựng nhà và các công trình có sự giúp đỡ của bố mẹ ông Châu nhưng không nhiều. Như vậy, Tòa án đã xác định bố mẹ ông Châu có góp công sức để cùng xây dựng công trình năm 2003, nên Tòa án đã tính công sức

của hai cụ bằng 1/3 trị giá công trình xây dựng; ông Châu và bà Phượng góp nhiều hơn nên mỗi người hưởng 1/3. Việc chia như vậy của Tòa án là có căn cứ và cũng phù hợp với công sức của mọi người.

Tổng cộng giá trị tài sản là: 187.836.000 đồng. Ông Châu có trách nhiệm thanh toán tiền tài sản cho bà Phượng là 52.540.000 đồng. Ông Châu hỗ trợ tạo dựng nơi ở mới cho bà Phượng với số tiền là 70.000.000 đồng. Tổng cộng ông Châu phải thanh toán cho bà Phượng số tiền là 122.540.000 đồng.

Đối với mảnh đất 992m² giao cho ông Nguyễn Quốc Châu và chị em ông Châu là: Nguyễn Thị Vinh, Nguyễn Thị Vân, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Thị Phúc, Nguyễn Thành Phương, Nguyễn Thị Tám được quyền sở hữu các tài sản, công trình xây dựng trên đất diện tích 992m² đất, đứng tên Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất hộ cụ Nguyễn Văn Chính ở Thôn Đan Thê, xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, Hà Nội.

- Một trường hợp tranh chấp cũng rất hay xảy ra mà Luật HN&GD năm 2014 chưa quy định rõ ràng, cụ thể dẫn đến việc khó giải quyết tranh chấp, bỏ sót khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Đó là trường hợp bố mẹ cho vợ chồng người con một phần diện tích đất ở, vợ chồng người con đã xây nhà và sử dụng công khai liên tục. Rõ ràng, trên thực tế, vợ chồng người con xây nhà trên đất của bố mẹ thì đều phải đã có sự đồng ý của bố mẹ hoặc ngầm thừa nhận cho phép, để mặc vợ chồng người con muốn làm gì thì làm. Hơn nữa, việc xây nhà của vợ chồng người con là công khai, liên tục, không có bất cứ sự phản đối nào khác từ những thành viên khác trong gia đình. Việc xây dựng nhà này là trong thời kỳ hôn nhân nên có thể xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên do chưa có những quy định rõ ràng mà dẫn đến tình trạng khó khăn, phức tạp khi xác định tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng khi ly hôn. Ngày 6/4/2016, Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao đã thông qua án lệ số 03/2016/AL quy định chính thức về trường hợp trên. Theo đó, trường hợp cha mẹ cho vợ chồng người con một diện tích đất ở, vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên đất để làm nơi ở. Khi vợ chồng người con xây dựng nhà ở, các thành viên trong gia đình không có ý kiến phản đối gì, vợ chồng người con đã sử dụng nhà công khai liên tục, kê khai cấp giấy chứng nhận thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất.

Vụ án 2: Bản án phúc thẩm số 09/2015/HNGĐ - PT, ngày 28/8/2015

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thanh Hương, sinh năm 1980.
- Bị đơn: anh Nguyễn Quang Huy, sinh năm 1978.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan
 - + Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Sông Đà - Hòa Bình.

- + Ông Nguyễn Văn Âm, bà Nguyễn Thị Dìn.
- + Anh Trần Công Tuấn, chị Nguyễn Thị Hoa.
- + Chị Nguyễn Thị Vinh.
- + Chị Nguyễn Thị Xuân.

Nội dung và quá trình giải quyết vụ án

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm: Năm 2008, chị Nguyễn Thanh Hương và anh Nguyễn Quang Huy đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi cọ, xúc phạm nhau. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2014 cho đến nay. Xét thấy tình cảm không còn, chị Hương làm đơn đề nghị xin được ly hôn anh Huy. Về con chung: có 01 con chung là cháu Nguyễn Khánh Huyền, sinh ngày 05/12/2009, chị Hương có nguyện vọng được nuôi con, anh Huy có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng. Về tài sản chung: Các đồ vật dụng trong sinh hoạt (gồm: 01 tivi Samsung 32 inch mua năm 2008, 01 tủ lạnh Samsung mua năm 2010, 01 máy điều hòa không khí mua năm 2009, 01 giặt LG mua năm 2010, 01 bình nóng lạnh mua năm 2009, 01 bộ bàn ghế salong nan mua năm 2008, 02 giường 2m x 2 cùng chăn màn đệm đầy đủ, 01 bộ đồ dùng nhà bếp, quạt bàn cũ); 01 thửa đất, diện tích 67,50m² tại khu dân cư Bắc Trần Hưng Đạo, đất mua năm 2009 với giá 275.000.000 đồng. Các vật dụng kinh doanh đồ câu và chăn nuôi cá, trồng trọt tại hồ Đồng Gạo; 01 chiếc xe bán tải. Về nợ chung: vay Ngân hàng 400 triệu, ông bà Âm, Dìn (bố mẹ đẻ chị Hương) số tiền vay 72.000.000đ và 90.000.000 đồng để mua lô đất chung. Khi ly hôn chị đề nghị anh

Huy có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ Ngân hàng và ông bà ngoại. Ngoài ra chị yêu cầu anh Huy thanh toán cho chị 01 cây vàng, 20 triệu cho anh Huy vay để trả anh Tú.

Bị đơn Nguyễn Quang Huy trình bày: Về phần hôn nhân, con chung anh nhất trí ý kiến của chị Hương, về tài sản chung anh nhất trí phần chị Hương khai về mảnh đất, các đồ dùng sinh hoạt gia đình. Còn về kinh doanh đồ câu theo anh Huy chỉ còn 02 tủ đồ câu kèm theo một số đồ câu đã hết hạn, không còn giá trị sử dụng. Việc nuôi trồng thủy hải sản ở hồ Đồng Gạo, vợ chồng đầu tư thua lỗ hiện chỉ còn lại tài sản là trang thiết bị phục vụ chăn nuôi và cây trồng, về phần vay nợ: vợ chồng anh vay nợ Ngân hàng 400.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị Vinh 01 cây vàng và 212.000.000đ, chị Nguyễn Thị Hoa 02 cây vàng, chị Nguyễn Thị Xuân 2 cây vàng, nợ Trần Công Tuấn (Tuấn Thao) 200.000.000 đồng, nợ chị Nhi 50.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Thanh Tú 30.000.000 đồng, vay ông bà Ấm Dìn 70.000.000 đồng. Theo anh Huy, chiếc xe bán tải là của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thu Phương, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Ngân hàng nông nghiệp phát triển và nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Sông Đà không có bản tự khai. Tại buổi hòa giải ngày 28/01/2015, phía Ngân hàng có ý kiến: hộ anh Nguyễn Quang Huy thế chấp 01 thửa đất để vay 400 triệu. Đây là hợp đồng vay vốn ngắn hạn do anh Huy đứng tên, chị Hương là người thừa kế và vẫn còn đang trong hạn vay. Đề nghị xử lý khoản nợ cho Ngân hàng trước, sau khi xử lý xong nợ Ngân hàng sẽ trả tài sản thế chấp.

Bà Nguyễn Thị Dìn trình bày: Từ năm 2012 đến năm 2014, anh Huy có xuống nhà vay tiền nhiều lần trong đó vay 30 triệu để kinh doanh đồ câu, 25 triệu để đảo nợ Ngân hàng, 05 triệu để làm bìa đất, vay 6 triệu đi học lớp cao cấp chính trị, 6 triệu tiền mua thức ăn chăn nuôi gia súc. Quá trình hòa giải, ông Nguyễn Văn Ấm trình bày: anh Huy vay ông tổng số tiền 72 triệu như lời khai của bà Dìn, ông Ấm đề nghị anh Huy trả lại số tiền trên để ông bà tiếp tục hỗ trợ cho chị Hương sau khi ly hôn. Ngoài ra ông bà còn cho vay 90 triệu để mua đất. Nay không yêu cầu anh Huy, chị Hương hoàn trả.

Chị Nguyễn Thị Vinh trình bày: Chị có cho anh Nguyễn Quang Huy vay 01 cây vàng và 200 triệu cùng đàn lợn giống trị giá 12 triệu. Tại bản tự khai, chị Vinh đề nghị Tòa yêu cầu anh Huy phải hoàn trả. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Vinh yêu cầu anh Huy, chị Hương cùng có trách nhiệm trả chị khoản nợ trên.

Anh Trần Công Tuấn trình bày: Ngày 01/4/2013, anh cho anh Nguyễn Quang Huy vay số tiền 200 triệu, lãi suất theo thỏa thuận. Nay vợ chồng anh Huy ly hôn, anh đề nghị anh Huy, chị Hương phải hoàn trả cho anh số tiền vay.

Chị Nguyễn Thị Xuân trình bày: Ngày 03/2/2009, chị cho vợ chồng anh Huy vay 02 cây vàng để mua đất. Nay có việc gia đình cần sử dụng số vàng trên nên đề nghị Tòa giải quyết buộc anh Huy, chị Hương phải có trách nhiệm trả lại chị 02 cây vàng.

Chị Nguyễn Thị Hoa trình bày: Tháng 2/2009 chị cho anh Huy, chị Hương vay 02 cây vàng để mua đất. Nay đề nghị Tòa giải quyết yêu cầu anh Huy, chị Hương phải hoàn trả cho chị 02 cây vàng.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2015/HNGĐ - ST ngày 06/5/2015 của Tòa án nhân dân cấp huyện quyết định: Áp dụng điều 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82,83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 108, 127, 129 của Bộ luật dân sự. Về quan hệ hôn nhân, Xử: công nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa chị Nguyễn Thanh Hương và anh Nguyễn Quang Huy. Về con chung, Xử: công nhận sự thỏa thuận: giao cháu Nguyễn Khánh Huyền, sinh ngày 05/12/2009 cho chị Nguyễn Thanh Hương nuôi dưỡng, giáo dục. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Huy đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Hương với mức 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Nguyễn Khánh Huyền trưởng thành. Quyền thăm nom con chung được đảm bảo theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Xử công nhận sự thỏa thuận: Anh Nguyễn Quang Huy để lại cho chị Nguyễn Thanh Hương sử dụng vật dụng sinh hoạt gia đình: 01 tivi Samsung 32 inch, 01 tủ lạnh Samsung, 01 máy điều hòa không khí, 01 giặt LG, 01 bình nóng, 01 bộ bàn ghế salong nan, 02 giường 2m2 cùng chăn màn đệm, 01 bộ đồ dùng nhà bếp, 01 quạt bàn cũ. Xử: giao phần đất 67,50m² tại số thửa 94, tờ bản đồ số 00, khu dân cư đường Trần Hưng Đạo, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000981 mang tên Nguyễn Quang Huy và Nguyễn Thanh Hương do Ủy ban nhân dân cấp ngày 31/7/2009 cho anh Nguyễn Quang Huy sử dụng và anh Huy có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi nhánh Sông Đà 400.000.000đ cùng lãi suất, về công nợ chung: xử buộc anh Nguyễn Quang Huy phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn Ấm, bà Nguyễn Thị Dìn 72.000.000đ. Buộc chị Nguyễn Thanh Hương phải thanh toán cho anh Nguyễn Quang Huy 17.000.000đ đã thanh toán trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Sông Đà. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/5/2015, chị Nguyễn Thanh Hương kháng cáo về phần tài sản, chia tài sản sau ly hôn tại bản án số 07/2015/DS - LHST của Tòa án cấp sơ thẩm. Cùng ngày, ông Nguyễn Văn Âm kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã không đề cập giải quyết khoản tiền 90.000.000đ mà anh Huy, chị Hương vay của vợ chồng ông. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết buộc anh Huy, chị Hương phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thanh Hương và ông Nguyễn Văn Âm vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ngoài ra, chị Hương đề nghị xem xét thêm phần công nợ.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình có ý kiến phát biểu về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Tú, chị Nhi, Ủy ban nhân dân xã tham gia vụ án với tư cách là người có liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về nội dung: chưa thu thập, điều tra xác minh. Việc giải quyết và quyết định của bản án chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Do vậy đề nghị hủy toàn bộ phần tài sản và công nợ.

Bản án phúc thẩm số 09/2015/HNGĐ - PT, ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình đã căn cứ khoản 2, khoản 3 điều 275, điều 276, điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thanh Hương, ông Nguyễn Văn Âm. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về thời gian cấp dưỡng nuôi con chung. Hủy phần chia tài sản chung và công nợ. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Những vấn đề cần rút kinh nghiệm

Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thanh Hương và anh Nguyễn Quang Huy là hợp pháp. Nay các bên thỏa thuận nhất trí ly hôn, con chung giao cho chị Hương nuôi dưỡng, anh Huy cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/ tháng. Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận và giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên cấp sơ thẩm đã không đề cập đến thời điểm cấp dưỡng là không đúng, cần sửa lại: anh Huy cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đ, kể từ tháng 5 năm 2015.

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có kê khai tài sản liên quan đến việc đấu thầu hồ Đồng Gạo, vay nợ đối với anh Nguyễn Thanh Tú, chị Nhi. Nhưng cấp sơ thẩm đã không đưa Ủy ban nhân dân xã, anh Tú, chị Nhi vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục

tổ tụng, cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng đối với Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Sông Đà, là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không đúng mà phải là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Việc ủy quyền của chi nhánh Sông Đà, cho cán bộ tín dụng tham gia tố tụng là không đúng với quy định công văn số 1069/QĐ - HĐQT-PC ngày 13/7/2011 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Về nội dung: Đối với tài sản chăn nuôi, trồng trọt tại hồ Đồng Gạo, chị Hường, anh Huy đều xác nhận là tài sản chung, Hội đồng định giá đã tiến hành định giá các tài sản trên đất trong hồ Đồng Gạo trong đó có cả tài sản là cây cối hoa màu, rào vây và rau màu, lưới chắn cá, đầu đăng nhưng trong kết luận định giá, giá trị tài sản trên không được tính (thiếu 17.200.000 đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Hường có ý kiến đề anh Huy sử dụng các tài sản tại hồ Đồng Gạo và có trách nhiệm trả các khoản nợ đầu tư vào hồ cá. Anh Huy chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm đã không đề cập giải quyết trong quyết định là thiếu sót. Các tài sản để kinh doanh đồ câu, chị Hường khai khi vợ chồng ly thân, chị đã bàn giao lại tài sản trên cho anh Huy. Anh Huy thừa nhận đã thanh lý một phần còn lại 02 tủ đồ và một số đồ câu đã hỏng không có giá trị. Cấp sơ thẩm đã không điều tra xác minh, thẩm định xem xét tại chỗ đối với tài sản còn lại và không đề cập giải quyết trong vụ án là không đúng.

Về phần nợ chung, cấp sơ thẩm tuyên chị Hường phải chịu 1/2 khoản tiền lãi 90 triệu mà anh Huy đã trả cho Ngân hàng là không đúng vì số tiền 90 triệu anh Huy trả trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Khoản nợ chị Nguyễn Thị Vinh, chị Nguyễn Thị Xuân, anh Trần Công Tuấn, chị Nguyễn Thị Hoa, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đều yêu cầu vợ chồng anh, chị Hường Huy trả nợ nhưng cấp sơ thẩm đã không làm rõ khoản nợ chung hay nợ riêng từ đó phân chia trách nhiệm trả nợ của hai vợ chồng và phải được ghi trong quyết định.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Âm: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Âm có ý kiến quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm chưa lần nào đề cập là cho, ông chỉ xác nhận là anh Huy, chị Hường vay khoản nợ 90 triệu và 72 triệu. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Âm vắng mặt, chị Hường đề nghị hai vợ chồng phải có trách nhiệm trả cho bố chị là ông Âm nhưng cấp sơ thẩm không xem xét là không đúng, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Âm.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án đối với các tài sản là các đồ vật dụng trong sinh hoạt gia đình, giữa anh Huy và chị Hương thỏa thuận giao cho chị Hương sử dụng, Tòa cấp sơ thẩm công nhận thỏa thuận trên là đúng. Tuy nhiên theo quy định của pháp luật các đương sự vẫn phải chịu án phí nhưng cấp sơ thẩm lại không tính án phí đối với phần tài sản này là sai. Việc tính án phí về chia tài sản chung, công nợ của cấp sơ thẩm là chưa chính xác và chưa đúng quy định của pháp luật.

Vụ án 3: Bản án số 03/2016/DS - ST ngày 29/3/2016

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim Hoa, sinh năm 1982

Bị đơn: - Anh Trần Công Bình, sinh năm 1968

- Anh Trần Văn Công, sinh năm 1961

Nội dung vụ kiện, quá trình giải quyết án ở cấp sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim Hoa trình bày: Chị và anh Trần Công Bình là vợ chồng, trong thời gian hôn nhân còn tồn tại, anh chị có tài sản chung là 6 suất góp vốn vào chợ rau Nghĩa Phương. Anh Bình đã tự ý chuyển nhượng cho anh Trần Văn Công mà không bàn bạc với chị. Năm 2011, anh Trần Công Bình làm đơn xin ly hôn, chị Hoa mới biết việc chuyển nhượng này. Năm 2014, Tòa án đã xử cho anh Trần Công Bình được ly hôn chị, theo sự tự nguyện của đương sự, Tòa án đã tách phần tranh chấp 6 ki ốt tại chợ rau Nghĩa Phương ra giải quyết sau. Nay chị Hoa làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xử hủy hợp đồng chuyển nhượng ki ốt giữa anh Trần Văn Công và anh Trần Công Bình. Quá trình giải quyết vụ án, chị Hoa khai: Năm 2008, chị, anh Bình và gia đình anh Trần Văn Công cùng chung mua quyền góp vốn đầu tư xây dựng chợ Nghĩa Phương. Sau khi chợ xây xong, tổng số là mua 11 ki ốt, chị và anh Bình được chia 6 ki ốt gồm có ki ốt số 20, 83, 104, 191, 211, Sau đó chị là người trực tiếp cho các tiểu thương thuê lại bốn ki ốt: 104, 75, và 191, còn ki ốt 20 anh Công đề nghị đổi lấy ki ốt số 22, riêng ki ốt 83 anh Công đang sử dụng. Một suất góp vốn vào chợ rau Nghĩa Phương là 30.170.000đ. Chị và anh Bình đưa tiền cho anh Công nộp vào Hợp tác xã để về sau có sổ góp vốn thì chia, chị và anh Bình đã được chia 6 sổ góp vốn. Chị khẳng định 6 sổ góp vốn là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Chị không chấp nhận các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng phần góp vốn 3 ki ốt giữa anh Trần Công Bình và anh Trần Văn Công. Anh Bình và anh Công giả mạo để hợp thức hóa 03 ki ốt là tài sản của

anh Công. Chị Hoa đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng 3 ki ốt và trả lại nguyên trạng ki ốt số 20, 83 (kèm theo đơn khởi kiện chị Hoa xuất trình hai hợp đồng là Hợp đồng góp vốn mua suất đầu tư xây dựng chợ Nghĩa Phương lập ngày 20/6/2010 và hợp đồng chuyển nhượng suất đầu tư xây dựng chợ Nghĩa Phương lập ngày 01/4/2011).

Bị đơn Trần Công Bình trình bày: Năm 2009, anh và anh Công cùng chung tiền mua suất xây dựng chợ Nghĩa Phương, mỗi người ba suất, tổng chi phí một suất khoảng 70 triệu, anh Bình đã đi vay mượn bạn bè đưa cho anh Công 200 triệu, đưa 4 lần mới đủ góp cho anh Công. Sau khi nhận được 3 suất ki ốt để kinh doanh, anh cũng đã bảo chị Hoa là chung với anh Công ba suất, chị Hoa đã cho thuê 3 suất ki ốt. Đến tháng 6 năm 2010 giữa anh và anh Công có lập Hợp đồng về việc góp vốn chung tại chợ rau Nghĩa Phương. Đến tháng 4 năm 2011 anh có thỏa thuận bán toàn bộ quyền góp vốn cho anh Công, hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng có công chứng, anh Công đã trả 200 triệu tiền anh và chị Hoa nợ Ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Hòa Bình, đây chính là khoản tiền anh Công trả phần góp vốn 3 ki ốt tại chợ rau Nghĩa Phương. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất, đây không phải là tài sản của chị Hoa.

Bị đơn Trần Văn Công trình bày: Năm 2008, anh Bình có đưa tiền để góp vốn xây dựng chợ rau Nghĩa Phương, cụ thể mỗi người ba suất, lúc mua của xã viên là hơn 30 triệu/suất, tính hoàn thiện khoảng 70 triệu/1 suất, anh Bình góp 200 triệu đưa cho anh. Năm 2009 được cấp sổ góp vốn, đến tháng 6 năm 2010 tình hình đầu tư vào chợ rau hoàn thành nên giữa anh và anh Bình có lập Hợp đồng để xác định rõ chủ sở hữu của các ki ốt. Đến tháng 4 năm 2011, anh Bình có thỏa thuận bán toàn bộ quyền góp vốn, hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng, có công chứng nhưng khi đến Hợp tác xã để ghi danh sang tên, hợp tác xã không đồng ý, đến tháng 8 năm 2011, để có tiền trả nợ Ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Hòa Bình số tiền gần 200 triệu, anh Bình có thỏa thuận anh sẽ trả tiền cho Ngân hàng, số tiền này coi như tiền anh mua lại các suất góp vốn chung tại chợ rau Nghĩa Phương. Nay chị Hoa yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng anh không nhất trí.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Hợp tác xã rau Nghĩa Phương trình bày: Theo quản lý hồ sơ, sổ sách góp vốn của Hợp tác xã rau Nghĩa Phương thì ki ốt 20, 83, 104, 191, 211, 75 đều mang tên anh Trần Công Bình, không có văn bản nào liên quan đến việc thỏa thuận góp vốn giữa anh Công và anh Bình. Thời điểm chị Hoa và anh Bình đang giải quyết ly hôn, chị Hoa có đơn đề nghị hoãn việc phát tiền lợi nhuận cho anh

Bình. Đến ngày 9/3/2013, anh Bình có đơn yêu cầu rút tiền lợi nhuận, Hợp tác xã báo chị Hoa, chị Hoa nhất trí để anh Bình rút tiền lợi nhuận. Có việc anh Bình và anh Công đến hợp tác xã yêu cầu xác nhận việc chuyển nhượng góp vốn nhưng Hợp tác xã đã không xác nhận vì anh Bình và anh Công không phải là xã viên, 6 ki ốt này là tài sản của Hợp tác xã. Việc chuyển nhượng giữa anh Bình và anh Công là không hợp pháp, đề nghị Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng vốn góp có công chứng của văn phòng công chứng Hưng Thịnh.

Bản án số 03/2016/DS - ST ngày 29/3/2016 của Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 37, Điều 45 Luật công chứng. Điều 27, điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, điều 121, 122, 127, 128, 137 Bộ luật dân sự. Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa anh Trần Công Bình và anh Trần Văn Công lập ngày 01/4/2011, có công chứng chứng thực tại Văn phòng công chứng Hưng Thịnh vào sổ lưu quyền số 01/CC - HDGD số 78 là vô hiệu. Mọi điều khoản ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp không có giá trị pháp lý. Anh Trần Công Bình có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Trần Văn Công số tiền 199.983.713d. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/4/2016, anh Trần Công Bình kháng cáo, ngày 11/4/2016 anh Trần Văn Công kháng cáo cùng nội dung không nhất trí bản án dân sự sơ thẩm

Những điều cần rút kinh nghiệm

**** Vi phạm về thủ tục tố tụng***

Chị Hoa khởi kiện cho rằng trong thời gian hôn nhân còn tồn tại chị và anh Trần Công Bình có tài sản chung là 6 suất góp vốn vào chợ rau Nghĩa Phương. Anh Bình đã tự ý chuyển nhượng cho anh Trần Văn Công mà không bàn bạc với chị nên yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhượng ki ốt giữa anh Trần Văn Công và anh Bình. Trong biên bản hòa giải tại cấp sơ thẩm, chị Hoa yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng 3 ki ốt và trả lại nguyên trạng ki ốt số 20, 83. cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chị Hoa, tuyên hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa anh Công và anh Bình lập ngày 01/4/2011 là vô hiệu, các bên trả lại nguyên trạng như ban đầu (6 ki ốt được trả về cho anh Bình, chị Hoa). Tuy nhiên căn cứ lời khai của anh Công, anh Bình và hợp đồng chuyển nhượng

vốn góp lập ngày 01/4/2011 giữa anh Công và anh Bình chỉ thể hiện anh Bình và anh Công chuyển nhượng là 03 suất góp vốn, còn 3 suất là của anh Công mua chung từ trước. Như vậy, cấp sơ thẩm chưa xác định được phạm vi khởi kiện.

** Vi phạm về nội dung:*

Năm 2008, anh Bình và anh Công cùng chung tiền để mua các suất góp vốn xây dựng tại chợ rau Nghĩa Phương. Năm 2009, 6 suất góp vốn chung tại chợ rau Nghĩa Phương được cấp sổ, mang tên anh Trần Công Bình. Đến tháng 6 năm 2010, anh Bình và anh Công lập Hợp đồng về việc góp vốn chung trong đó anh Bình sở hữu 3 suất góp vốn, anh Công 03 suất góp vốn. Đến tháng 4 năm 2011, anh Bình có thỏa thuận bán toàn bộ quyền góp vốn chung, hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng Hưng Thịnh. Thanh toán tiền bằng hình thức anh Công sẽ trả tiền nợ thay cho anh Bình, chị Hoa tại Ngân hàng BIDV tỉnh Hòa Bình với số tiền 199.983.713đ. Tòa cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng vô hiệu và buộc anh Bình phải trả lại cho anh Công đúng số tiền anh Công nhận chuyển nhượng năm 2011 là không đúng. Bởi quá trình giao dịch mua quyền góp vốn, chị Hoa không tham gia vào việc mua bán mà chỉ biết giá 1 suất góp vốn tại Hợp tác xã là 30.170.000đ, trong khi đó anh Công là người trực tiếp đi giao dịch đã khai rõ giá mua một suất góp vốn gần 70 triệu (bao gồm cả tiền sửa chữa), anh Bình cũng thừa nhận để mua một suất góp vốn phải hết số tiền gần 70 triệu. Nhưng cấp sơ thẩm đã không tiến hành điều tra, xác minh và xác định giá trị để có được 01 suất góp vốn tại thời điểm mua bán cũng như thời điểm xét xử sơ thẩm là bao nhiêu. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của chị Hoa để xác định giá trị các suất góp vốn là chưa đảm bảo được quyền lợi cho anh Trần Văn Công.

Anh Bình kháng cáo cho rằng khoản tiền anh Công trả cho anh tại Ngân hàng là nợ chung của anh và chị Hoa nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì cả hai cùng phải có trách nhiệm trả tiền cho anh Công. Hội đồng xét xử, xét thấy: số tiền 199.983.713đ tại Ngân hàng BIDV tỉnh Hòa Bình là nợ chung của anh Bình, chị Hoa trong thời kỳ hôn nhân, số tiền này anh Bình lấy danh nghĩa của Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng 557 đứng ra vay, chị Hoa cùng ký vào khế ước, thời điểm giải quyết ly hôn, chị Hoa cũng đã xác nhận khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Anh Công đã trả số tiền 199.983.713 vào tài khoản Công ty với nội dung trả nợ hết gốc, lãi và lãi quá hạn cho công ty. Tại cấp phúc thẩm, chị Hoa, anh Bình thừa nhận đây là công ty của gia đình, chị Hoa cũng đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Đà Bắc

yêu cầu chia các tài sản còn lại sau khi Công ty 557 giải thể, số tiền anh Công trả cho anh Bình để mua 03 suất góp vốn chính là tiền anh Công đã thanh toán cho khoản nợ chung tại Ngân hàng BIDV khi anh Bình, chị Hoa còn là vợ chồng. Vì vậy khi tuyên hợp đồng vô hiệu thì chị Hoa cũng phải có trách nhiệm cùng anh Bình trả tiền cho anh Công.

2.3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, bất cập

2.3.1 Tài sản chung, tài sản riêng và vấn đề đồng sở hữu.

Xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng luôn là vấn đề phức tạp, các quy định của pháp luật vẫn chưa thực sự cụ thể, rõ ràng. Trong quá trình giải quyết Tòa án gặp nhiều khó khăn. Việc xác định tài sản mà vợ chồng tranh chấp khi ly hôn là tài sản chung hay là tài sản riêng của một bên giữ vai trò hết sức quan trọng khi giải quyết vụ việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Qua thực tiễn xét xử, các vụ án HN&GD thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng luôn là vấn đề khá phức tạp. Việc xác định tài sản mà vợ chồng đang tranh chấp khi ly hôn là tài sản chung hay tài sản riêng một cách đúng đắn trước tiên sẽ giúp lựa chọn đúng nguyên tắc để áp dụng cho việc phân chia, mặt khác các tranh chấp sẽ được giải quyết triệt để và bảo vệ quyền lợi tài sản cho cả vợ chồng.

Căn cứ xác định tài sản chung hay tài sản riêng dựa vào thời điểm xác lập tài sản, theo đó các tài sản có trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng nếu vợ chồng không nhập vào khối tài sản chung Điều 42, Điều 33 và Điều 44 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Vấn đề đặt ra ở đây và gây không ít khó khăn trong thực tiễn tranh chấp tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng là tài sản “có trước khi kết hôn” nên được hiểu như thế nào? Nên hiểu “có” trên thực tế hay “có” trên góc độ pháp lý được xác định dựa trên thời điểm xác định quyền sở hữu đối với tài sản. Sở dĩ có nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau như vậy là vì cho đến thời điểm hiện tại, pháp luật liên quan vẫn chưa có những quy định hướng dẫn cụ thể vấn đề này, dẫn đến nhiều cách hiểu trái ngược nhau khi áp dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. Thiết nghĩ, pháp luật cần bổ sung những quy định cụ thể hướng dẫn này theo hướng công nhận một tài sản hình thành trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng nếu như tài sản đó đã “có” trên thực tế, tức là chỉ cần có một trong những căn cứ xác lập tài sản đó đã thuộc sở hữu của một bên thì Tòa án sẽ

công nhận tài sản đó thuộc sở hữu riêng nếu các bên không có thỏa thuận khác chứ không cần chờ đến khi hoàn tất tất cả hồ sơ giấy tờ công nhận quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Quy định này sẽ đảm bảo quyền lợi cho bên có tài sản, bên cạnh đó hạn chế tình trạng kết hôn nhằm mục đích trục lợi, nhằm chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu riêng của bên còn lại.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản của vợ chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung [Điều 42, Khoản 3 Điều 33]. Điều này có nghĩa, người nào cho rằng đó là tài sản riêng của mình thì có nghĩa vụ phải chứng minh. Nhưng trên thực tế việc đánh giá chứng cứ để xác định tài sản riêng hay tài sản chung gặp khó khăn, chủ yếu theo nhận định chủ quan của thẩm phán.

Quyền sử dụng đất là một loại tài sản có giá trị lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với hai bên vợ chồng. Chính vì thế, những tranh chấp có liên quan đến tài sản là quyền sử dụng đất luôn gay gắt khi hai vợ chồng ly hôn.

Trên thực tế, rất nhiều trường hợp một bên hoặc hai bên gia đình tặng cho vợ chồng QSDĐ nhưng không tuân thủ các hình thức do pháp luật quy định. Chẳng hạn, tặng cho nhưng chỉ nói bằng miệng mà không có bất kỳ văn bản nào xác nhận, không có công chứng, chứng thực. Khi quan hệ vợ chồng hòa thuận thì không vấn đề gì nảy sinh, nhưng khi vợ chồng ly hôn thì bố mẹ lại phủ nhận việc tặng cho chung ấy hoặc chỉ thừa nhận là cho mượn hoặc nói rằng chỉ cho con trai hay con gái của họ mà thôi gây thiệt hại và bất công cho rằng chỉ cho con trai hoặc con gái của họ mà thôi, gây thiệt hại và không công bằng cho một bên vợ hoặc chồng, gây lúng túng cho Tòa án. Để giải quyết tranh chấp này cần phải xác định việc tặng cho bố mẹ là tặng cho chung hay tặng cho riêng. Điều 467 BLDS năm 2005 quy định hình thức của việc tặng cho “phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu”. Như vậy, hợp đồng tặng cho QSDĐ có hiệu lực tại thời điểm đăng ký, tức là “thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chính thức ghi nhận việc tặng cho vào văn bản những thông tin cần thiết của sự kiện tặng cho”. Bên cạnh đó, việc tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng phải trên cơ sở tự nguyện của bố mẹ. Như vậy, theo quyết định của pháp luật thì chỉ sau khi người được tặng cho đăng ký QSDĐ, lúc đó mới coi là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng. Dù pháp luật đã quy định hình thức giao dịch như vậy, nhưng thực tiễn xét xử, Tòa án vẫn

công nhận QSDĐ của vợ chồng người con nếu cha mẹ thừa nhận trước kia đã cho vợ chồng người con QSDĐ và vợ chồng người con đã sử dụng ổn định (xây dựng nhà ở, trồng cây trái...).

2.3.2 Ảnh hưởng của thời gian chung sống, đóng góp của mỗi bên vợ chồng.

2.3.2.1. Thời gian chung sống

Thời gian chung sống có vai trò quan trọng trong việc hình thành và củng cố mối quan hệ giữa hai vợ chồng. Theo quan sát, thời gian càng lâu, sự chia sẻ, gắn bó và thấu hiểu giữa hai bên sẽ tăng lên. Tuy nhiên, cùng với thời gian, có thể xuất hiện những mâu thuẫn do sự khác biệt trong bản thân mỗi người, như thay đổi tính cách hoặc quan điểm sống, dẫn đến sự cạnh tranh hoặc bất đồng ngày càng nhiều hơn. Khả năng xử lý và xây dựng mối quan hệ trải qua thời gian cũng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống gia đình.

2.3.2.2. Đóng góp của mỗi bên

Sự đóng góp của mỗi bên, bao gồm kinh tế, việc nuôi dưỡng con cái và chăm sóc người khác, đóng vai trò quyết định trong việc duy trì sự hòa hợp và ổn định trong gia đình. Khi có sự công bằng trong các đóng góp, gia đình sẽ có xu hướng hạnh phúc hơn. Ngược lại, nếu một bên cảm thấy bị thiệt thòi trong việc chia sẻ công việc hoặc nghĩa vụ tài chính, điều này có thể dẫn đến mâu thuẫn và xung đột. Tầm quan trọng của sự công bằng và thấu hiểu trong đóng góp là rất lớn trong việc duy trì mối quan hệ gia đình tích cực.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG VỢ CHỒNG KHI LY HÔN

3.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn

- Hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận:

Lần đầu tiên Luật HN&GD năm 2014 thừa nhận chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận, đây là bước tiến bộ của ngành luật HN&GD, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội hiện đại và đặc biệt phù hợp với xu thế chung của thế giới. Tuy nhiên, từ khi Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực tới nay việc áp dụng trên thực tế và thực tiễn xét xử ở Tòa án về các tranh chấp liên quan tới chế độ tài sản theo thỏa thuận cũng cần có những sửa đổi, bổ sung cho phù hợp hơn nữa.

Luật HN&GD năm 2014 đã có những quy định theo hướng mở rộng quyền tự do định đoạt tài sản của riêng mình khi quy định về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, luật HN&GD năm 2014 vẫn còn quy định khá chung chung về chế độ tài sản theo thỏa thuận. Để bảo vệ lợi ích của gia đình, của con cái, Luật HN&GD năm 2014 cần tập trung quy định một cách cụ thể, rõ ràng hơn những nghĩa vụ và quyền về tài sản của vợ, chồng đồng thời phải đi kèm các biện pháp bảo đảm thực hiện khi áp dụng chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận.

Trên thực tế, rất nhiều trường hợp tài sản riêng của một bên đưa vào sử dụng chung không có thỏa thuận bằng văn bản nên khi ly hôn cần phân chia tài sản lại rất khó xác định tài sản riêng, tài sản chung.

Bên cạnh đó, nhiều người vợ ở nhà làm nội trợ, nuôi con, phần tài sản riêng của vợ đã dùng rất nhiều cho gia đình nên người vợ rất thiệt thòi khi chia tài sản.

Như vậy, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận không chỉ mang lại sự công bằng đối với người đã bỏ nhiều công sức tạo lập khối tài sản chung mà mặt khác nó cũng có thể bảo vệ quyền lợi của người chỉ thực hiện các công việc gia đình trong trường hợp vợ chồng không có nhiều tài sản chung khi ly hôn.

Chuyên gia tư vấn về hôn nhân và các mối quan hệ Dear Wendy, Mỹ cho biết: Trong tám năm làm nghề tư vấn đã từng nhận được những câu hỏi lặp đi lặp lại từ các cặp vợ chồng khác nhau và Wendy tự tin khẳng định ít nhất 75% các rắc rối là có thể

tránh được nếu vợ, chồng trao đổi với nhau về chúng trước khi kết hôn. Và một trong những vấn đề nên được bàn ký lưỡng trước khi kết hôn đó là chính chế độ tài sản¹.

Cụ thể về những quy định của pháp luật cần xem xét như sau:

Tại Điều 49 của Luật HN&GD năm 2014 và Điều 17 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đều chỉ quy định về hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận (phải giống thỏa thuận ban đầu là bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực). Về nội dung sửa đổi, bổ sung có phải tuân thủ điều kiện nào hay không thì luật không quy định cụ thể. Nên chăng, Điều 49 Luật HN&GD năm 2014 nên được hoàn thiện theo hướng:

“Sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

- 1. Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản.*
- 2. Hình thức, nội dung sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản theo thỏa thuận được áp dụng lần lượt theo quy định tại Điều 47, Điều 48 của Luật này”*

Bên cạnh đó, để hướng dẫn chi tiết hơn, Điều 17 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP cần chỉnh sửa như sau:

“Sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng

- 1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định.*
- 2. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. **Nội dung của thỏa thuận sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản phải tuân theo khoản 2 Điều 15 của Nghị định này”***

Bên cạnh đó, với khía cạnh cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba khi tham gia giao dịch việc cần thiết cần công khai, cung cấp thông tin về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận. Bằng cách cần quy định việc thỏa thuận phải ghi chú trong giấy đăng ký kết hôn hoặc ghi chú vào sổ hộ tịch, khi đó chỉ cần xuất trình giấy đăng ký kết hôn là người thứ ba có thể biết được là vợ chồng có thiết lập chế độ tài sản theo thỏa thuận hay không mà không cần bất cứ hình thức công khai nào khác nữa. Đồng thời, nên sửa quy định tại Điều 16, Điều 18 Nghị định 126/2014/NĐ-CP về nghĩa vụ

cung cấp thông tin theo hướng: bắt buộc phải cung cấp thông tin về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận đối với những giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng có giá trị lớn hoặc tài sản là bất động sản, tài sản riêng là nhà ở duy nhất hoặc hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng là nguồn sống duy nhất của gia đình, còn đối với những tài sản khác thì vợ chồng không bắt buộc phải có nghĩa vụ cung cấp thông tin về chế độ tài sản để đảm bảo khả năng áp dụng các quy định của pháp luật trong thực tế.

- Hoàn thiện quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định:

Khi xác định tài sản chung của vợ chồng, phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành để áp dụng, tuy nhiên hiện nay pháp luật còn có những quy định chưa rõ ràng dẫn đến cách hiểu không thống nhất. Bên cạnh đó, do phong tục tập quán của người dân, khi việc kết hôn giữa nam và nữ được công nhận và bắt đầu cuộc sống chung, trước khi kết hôn giữa hai bên vợ chồng thường không rõ ràng về tài sản nào là tài sản chung tài sản nào là tài sản riêng. Đôi khi cả tài sản riêng cũng đưa vào sử dụng một cách tự nguyện, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng cũng tiêu dùng hoặc sử dụng chung. Hoặc trường hợp dùng tài sản riêng để mua tài sản nhưng sau đó lại tự nguyện sử dụng chung. Khi ly hôn bên có tài có yêu cầu xác định đó là tài sản riêng là một điều rất khó khăn. Nhiều cặp vợ chồng cũng đã tranh chấp gay gắt về vấn đề những tài sản trên là chung hay riêng. Điều này, yêu cầu các nhà làm luật cần quy định rất rõ về mặt thủ tục, các quy định hướng dẫn cụ thể để áp dụng có hiệu quả khi giải quyết các tranh chấp này.

Xác định tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng.

Trước khi xem xét, phân chia quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, cần phải xác định rõ quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất là tài sản chung hay là tài sản riêng của vợ, chồng. Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nào là tài sản chung của vợ chồng với người khác, là di sản thừa kế mà vợ, chồng chỉ là một thừa kế và đang quản lý tài sản... Chỉ khi đã làm rõ được các yêu cầu này thì Thẩm phán mới có cơ sở để phân chia quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho vợ, chồng. Thực tiễn cho thấy, có nhiều vụ án mà quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất được Tòa án phân chia cho vợ, chồng không phải là tài sản chung vợ chồng mà là di sản thừa kế chưa chia. Sai sót này thường do Thẩm phán tin tưởng vào lời khai của vợ, chồng mà không điều tra rõ về nguồn gốc quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đang tranh chấp. Cũng có những vụ án mà Tòa án đã chia cả quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của cha mẹ chồng, của cha mẹ vợ

cho vợ, chồng vì suy đoán cho rằng các bậc cha mẹ đã cho vợ chồng. Nhưng Tòa án lại không đưa ra được căn cứ xác đáng chứng minh có việc tặng cho quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất giữa cha mẹ và vợ, chồng. Tuy nhiên, chủ yếu các vụ án có nhiều sai sót lại tập trung vào việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng không đúng... dẫn đến việc lấy quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của người này chia cho người khác.

Giải quyết chia quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất khi vợ chồng ly hôn, cần phải có sơ đồ chi tiết của nhà đất cần phân chia, đặc biệt là trường hợp chia cho vợ chồng cùng ở trên một ngôi nhà, một thửa đất. Việc phân chia phải có sơ đồ kèm theo phần quyết định của bản án. Mốc giới phân chia, lối đi, việc xây tường ngăn... cũng cần phải tuyên rõ ràng, cụ thể, chính xác các số đo, tránh việc nhầm lẫn, có thể hiểu khác nhau. Khi phân chia, phải tính toán đến việc thuận lợi, khi sử dụng cho các đương sự như: Vừa có nhà, đất ở, vừa có công trình phụ (nếu điều kiện cho phép) và đặc biệt phải có lối đi. Trong thực tế, đã có một số bản án có phần quyết định phân chia quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho vợ chồng rất chung chung, mốc giới không rõ ràng, vẽ sơ đồ câu thả, tẩy xóa... Có nhiều bản án tuyên không đúng về số đo, giao nhà cho một bên, còn đất (trên có nhà) lại giao cho bên kia... dẫn đến việc khó có thể thi hành án hoặc không thi hành án được.

Nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn bằng hiện vật

Việc phân chia quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở cho vợ, chồng trước tiên phải căn cứ vào nhu cầu thực sự của bên được chia. Cần phải xem xét ai cần nhà hơn để phân chia (bằng hiện vật), đảm bảo quyền lợi chính đáng của cả hai bên đương sự. Chú ý đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ phải nuôi con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động được và không có tài sản tự nuôi mình.

Đối với nhà diện tích quá nhỏ cũng cần phải xét xem hai người có thực sự ở nhà đó từ trước khi ly hôn hay vợ, chồng đã có nơi ở khác (ở nhà tập thể cơ quan, quân đội...), hoặc đi công tác ở địa phương khác. Cách hay nhất là nên chia cho người đang thực sự ở nhà đất đó, còn cho người kia nhận giá trị. Đối với quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất có thể chia được mà cả hai bên đều yêu cầu chia, thì tùy tình hình cụ thể của nhà, đất mà phân chia để đảm bảo giá trị sử dụng của nhà, chứ không máy móc phải chia

thành hai phần bằng nhau cho cả hai bên đương sự. Ví dụ: Nhà mái ngói có 5 gian thì có thể chia cho một bên 2 gian, bên kia 3 gian cho đúng vào xà ngang của nhà để giữ được giá trị sử dụng của ngôi nhà, chứ không nhất thiết phải chia nhà cho cả hai bên đương sự, mà nên chia cho một bên, còn bên kia nhận quyền sử dụng đất và nhận khoản thanh toán một phần giá trị nhà để có thể làm nhà khác.

Khi chia nhà đất cũng cần lưu ý đến nghề nghiệp của các đương sự để phân chia cho hợp lý. Ví dụ: Vợ chồng có tài sản chung là ki-ốt bán thuốc tây thì khi ly hôn nên chia cho bên có nghề được để tiếp tục kinh doanh... Đối với nhà, đất ở vị trí thuận tiện cho kinh doanh: nhà mặt phố, trung tâm chợ... mà cả hai vợ chồng đã dùng làm địa điểm buôn bán đã nhiều năm, nếu việc phân chia quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất không làm mất đi giá trị sử dụng của nhà, đất thì nên chia cho cả hai vợ chồng (cho dù diện tích nhỏ) để đảm bảo việc buôn bán cho cả hai vợ chồng khi ly hôn.

Định giá quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất

Định giá tài sản thuộc tài sản chung của vợ chồng đây là một thủ tục bắt buộc trước khi giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng nếu vợ chồng không tự thỏa thuận được với nhau. Theo nguyên tắc chung, hội đồng định giá tài sản (đặc biệt là các tài sản chung là bất động sản như quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất...) phải được định giá theo sát với thị trường. Tuy nhiên, trên thực tế thường theo khung giá mà Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

Thực tiễn xét xử cho thấy, trong việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì khó khăn, phức tạp hơn cả là đối với những tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Luật HN&GD Việt Nam năm 2014, tại các Điều 59, Điều 60, 61, 62 và Điều 64 đã quy định về vấn đề này. Những quy định này là một bước cụ thể hóa một số quy định của Bộ luật Dân sự về nhà ở và quyền sử dụng đất. Trong khối tài sản chung của vợ chồng thì nhà ở là loại tài sản có giá trị và quan trọng hơn cả.

Khi giải quyết Tòa án cần chú ý điều tra, nghiên cứu, xác định xem quyền sở hữu nhà đó có phải là tài sản chung của vợ chồng hay không, nguồn gốc xây dựng, quản lý sử dụng, tu sửa, công sức đóng góp, hoàn cảnh cụ thể của mỗi bên vợ, chồng sau khi ly hôn. Bảo đảm quyền lợi chính đáng của cả hai bên vợ, chồng đồng thời quan tâm đúng mức đến quyền lợi của người vợ và các con chưa thành niên, hoặc con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để

tự nuôi mình. Cần phải quán triệt nguyên tắc *dù đã ly hôn, mỗi bên đều có quyền có nhà ở*; vì vậy, *giải quyết quyền sở hữu nhà ở phải nhằm tạo điều kiện cho mỗi bên có chỗ ở ổn định cuộc sống, nhất là đối với các con và bất kỳ trong trường hợp nào cũng không được để vợ và các con ra khỏi nhà khi họ thật sự chưa có chỗ ở*.

Trong việc xác định quyền sở hữu nhà là tài sản chung của vợ chồng, Tòa án cần phân biệt các trường hợp: nhà do hai vợ chồng mua hoặc xây dựng; nhà do cha mẹ chồng(hoặc cha mẹ vợ) cho chung cả hai vợ chồng (là nhà của chung vợ chồng); nhà do vợ chồng thuê Nhà nước hoặc tư nhân, hoặc do cơ quan Nhà nước cấp (chỉ có quyền quản lý, sử dụng, không phải là tài sản chung của vợ chồng; trường hợp vợ chồng còn ở chung với gia đình cha mẹ chồng (hoặc cha mẹ vợ) mà quyền sở hữu nhà đó là tài sản chung của cha mẹ, không thuộc tài sản chung của vợ chồng thì không chia. Trường hợp có tranh chấp trong việc quyền sở hữu nhà ở là tài sản riêng của vợ (chồng) nhưng đã được vợ chồng tu sửa làm tăng giá trị lên nhiều hoặc bên có quyền sở hữu nhà đã thỏa thuận nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn lại nói là chưa nhập...Tòa án cần phân biệt tùy từng trường hợp để giải quyết cho thỏa đáng, thấu lý, đạt tình.

Không phải bất cứ vụ án ly hôn nào cũng có thể chia hiện vật cho cả hai bên đương sự. Việc định giá quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất không đúng và chỉ phân chia hiện vật cho một bên là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng khiếu kiện kéo dài. Cá biệt, có một số vụ án giá quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất vẫn được định theo khung giá của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có đất tranh chấp; việc định giá không có đủ các đương sự; thành phần Hội đồng định giá không đúng theo quy định của pháp luật.

Khối tài sản chung của vợ chồng có nhiều quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất

Về nguyên tắc, cần phải chia quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất cho cả hai bên đương sự. Khi chia quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất phải xem xét nhu cầu về kinh doanh, buôn bán, nghề nghiệp của các đương sự.

Đối với những cặp vợ chồng có nhiều quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất mà thời gian *"ly thân"* thì khi *"ly thân"* thường mỗi người đã ở một địa điểm mà họ cho là hợp lý. Ví dụ: Một người đang kinh doanh thuốc tây ở chợ, còn bên kia làm nghề chăn nuôi gà vịt thì khi *"ly thân"* thường là bên bán thuốc tây sẽ sinh sống ở ngôi nhà đang bán thuốc tây, bên kia sẽ sinh sống ở nhà đất khác của vợ chồng.

Thực tế đã có những vụ án Tòa án đã chia nhà đất không hợp lý, dẫn đến khó khăn cho việc sử dụng, làm ăn, buôn bán... của vợ, chồng. Cá biệt có những trường hợp chồng ở trong nước kinh doanh đồ mộc, có xưởng mộc tại nhà, đã kinh doanh ổn định rất nhiều năm, trong khi người vợ đang làm ăn sinh sống tại nước ngoài nhưng khi vợ chồng ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho người vợ ngôi nhà có xưởng mộc, còn chồng ở ngôi nhà khác.

Khối tài sản vợ chồng khó xác định do sống chung với gia đình vợ hoặc chồng. Theo quy định của pháp luật hiện hành (Điều 61 Luật HN&GD năm 2014) thì trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình mà không xác định được, thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình.

Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Thực tiễn áp dụng điều luật này, các cấp tòa án đã gặp phải khó khăn: Trường hợp nào thì chia cho vợ hoặc chồng nhà đất, trường hợp nào thì chia bằng giá trị. Có những vụ án, tài sản chung của vợ chồng và gia đình gồm rất nhiều nhà đất nhưng khi phân chia lại chỉ chia cho con dâu, con rể giá trị nhà đất. Nhưng cũng có những bản án, mặc dù vợ chồng không có công sức gì trong việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản chung, không có công sức gì trong việc duy trì đời sống chung của gia đình, nhưng Tòa án lại trích chia một phần tương đối lớn quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất cho vợ chồng.

Chúng tôi cho rằng, về nguyên tắc, nếu trong thời gian vợ chồng sống chung với gia đình mà phát triển tài sản là quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và nếu vợ chồng có yêu cầu thì cần chia quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất cho vợ chồng. Đối với trường hợp trong thời gian vợ chồng chung sống với gia đình, mà gia đình không mua sắm thêm được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất nào mới, thì Tòa án cần điều tra làm rõ: Nếu không có vợ chồng cùng duy trì, bảo quản mà gia đình sẵn thì quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất có tồn tại, có giữ nguyên được giá trị hay không. Nếu vợ chồng có công duy trì, bảo quản quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất thì cũng nên trích một phần giá trị tương xứng với công sức của vợ chồng (thường là một phần nhỏ so với giá trị quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của gia đình). Còn trường hợp vợ chồng không có công duy trì, bảo quản nhà, đất và không có vợ chồng thì mọi người trong gia đình vẫn duy trì, bảo quản được nhà, đất, hơn nữa vợ chồng lại được hưởng lợi từ việc sử

dụng nhà, đất thì việc trích công sức không nên đặt ra. Nếu sau khi ly hôn, vợ chồng có khó khăn về chỗ ở mà đất gia đình lại rộng thì có thể giao cho vợ, chồng một phần đất nhất định (nếu việc giao đất đó không ảnh hưởng đến đời sống chung của gia đình) nhưng buộc bên được giao quyền sử dụng đất phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho gia đình.

3.2. Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

- Những vấn đề xảy ra trên thực tế đang rất cần có sự hướng dẫn:
 - + Sự tham gia của cơ quan quản lý quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với nhà ở thuê của Nhà nước;
 - + Việc phân chia quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân có cần thiết phải đăng ký tại cơ quan quản lý quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hay chỉ cần công chứng, chứng thực;
 - + Khôi phục chế độ tài sản chung là quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của vợ chồng, việc nhập tài sản riêng là quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung.
- Nâng cao chất lượng xét xử các vụ việc liên quan tới chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn:
 - + Tăng cường đội ngũ thẩm phán chuyên trách giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình: Hiện nay, tình trạng thiếu hụt cán bộ đặc biệt là đội ngũ thẩm phán hầu như năm nào cũng được nhắc tới trong các báo cáo tổng kết ngành Tòa án hàng năm. Từ cấp huyện, nơi xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ việc HN&GD không có thẩm phán chuyên trách, số lượng vụ việc cần giải quyết nhiều dẫn đến tình trạng tồn đọng án, đặc biệt là tình trạng án phải xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm khá nhiều. Bởi vậy, vấn đề quan trọng và cần thiết là phải tiếp tục tăng cường số lượng, kịp thời bổ nhiệm, tái bổ nhiệm thẩm phán khi hết nhiệm kỳ. Bổ nhiệm thẩm phán chuyên trách về HN&GD cho Tòa án nhân dân các cấp để nâng cao chất lượng xét xử các vụ việc về HN&GD.
 - + Các thẩm phán viên tại Tòa án nhân dân phải luôn luôn nâng cao phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn về hôn nhân gia đình cũng như chia

tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn như hiểu và nắm rõ các quy định của pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, tham khảo các án lệ về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn trong thực tiễn xét xử các vụ án ly hôn

+ Các thẩm phán viên tại Tòa án nhân dân có thể luân chuyển công tác xuống các tòa án nhân dân cấp huyện hoặc tổ chức thường xuyên hơn các buổi tập huấn, thảo luận, giao ban trực tuyến giữa Tòa án nhân dân cấp tỉnh/thành phố và các tòa án nhân dân cấp quận/huyện để học hỏi, trao đổi kinh nghiệm nhằm nâng cao kỹ năng xét xử các vụ án hôn nhân và gia đình, đặc biệt là trong việc giải quyết các tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, làm giảm tỉ lệ phúc thẩm liên quan đến chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

- Triển khai đồng bộ, nghiêm túc quy định của pháp luật về đăng ký tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng:

Việc đăng ký tài sản chung của vợ chồng đã được các văn bản pháp luật liên quan quy định khá đồng bộ, thống nhất. Đó là các quy định tại Luật HN&GD năm 2014, Luật nhà ở năm 2014, Luật đất đai năm 2013,... Tuy nhiên, thực tế vẫn có nhiều trường hợp tài sản chung của vợ chồng nhưng chỉ đăng ký tên của một người. Khi có tranh chấp xảy ra, vợ, chồng và các cơ quan xét xử mất thời gian, công sức để chứng minh, xác định tài sản là tài sản chung hay tài sản riêng. Bên cạnh sự thiếu hiểu biết pháp luật của người dân còn do cán bộ làm công tác đăng ký quyền sử hữu, quyền sử dụng còn chưa nhận thức đúng và đầy đủ về tầm quan trọng của việc ghi tên vợ, chồng vào giấy chứng nhận hoặc làm việc không công tâm, qua loa dẫn đến tình trạng thiếu trách nhiệm không kiểm tra, hướng dẫn cho người đăng ký về các quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tới nhân dân. Cần phổ biến pháp luật sâu rộng, nâng cao trình độ dân trí để người dân hiểu được ý nghĩa của việc lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân về việc thực hiện các quy định của Luật HN&GD năm 2014, đặc biệt là những quy định mới được bổ sung về chế độ tài sản vợ chồng. Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật là loại chế độ tài sản duy nhất được thừa nhận ở Việt Nam từ lâu đã trở thành thói quen trong suy nghĩ, trong hoạt động của người dân. Việc thay đổi nếp nghĩ, nếp sinh hoạt có từ lâu trong một thời gian ngắn là khó thực hiện. Cần kiên trì, tuyên truyền cho người dân thấy rõ Nhà nước tôn trọng quyền tự định

đoạt về tài sản cá nhân của vợ chồng bằng những quy định cho phép vợ chồng từ do thỏa thuận lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng.

KẾT LUẬN

Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là quan hệ phái sinh mà Tòa án cũng phải giải quyết trong trường hợp ly hôn. Những tranh chấp này khi phát sinh thường rất phức tạp và kéo dài bởi tập quán giải quyết tranh chấp liên quan đến việc phân chia tài sản chung gắn liền với quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng nên nhiều tình tiết của vụ việc rất khó làm rõ. hôn nhân vẫn tồn tại, việc xác lập, thỏa thuận, phân chia tài sản chung giữa vợ và chồng là mối quan hệ bí mật mà chỉ có vợ chồng mới hiểu được.

Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành bao gồm những quy định tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp tài sản giữa vợ và chồng khi ly hôn, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng. quyền lợi của đương sự. Để giải quyết chính xác, phân chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp ly hôn, người tiến hành tố tụng phải nắm vững các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ trong vụ án. của việc ly hôn.

Sau khi Luật Nhân sự và Gia đình năm 2000 có hiệu lực, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Nhân sự và Gia đình. pháp luật. . Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Tuy nhiên, Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 có hiệu lực từ ngày 1/1/2015 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định cơ bản mới như: tuổi kết hôn. ; tăng số người được yêu cầu giải quyết ly hôn; Bao lực gia đình là căn cứ để ly hôn, thay đổi độ tuổi hỏi ý kiến con trong trường hợp vợ chồng ly hôn, bảo vệ phụ nữ trong các cuộc hôn nhân không đăng ký; về chế độ tài sản của vợ chồng, xét đến yếu tố sai sót trong việc phân chia tài sản khi ly hôn và việc áp dụng phong tục trong hôn nhân và gia đình, trách nhiệm gửi bản án, quyết định ly hôn cho cơ quan đăng ký hộ khẩu.. Qua thực tiễn triển khai Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, các tòa án gặp rất nhiều khó khăn, bất cập, một phần do nhiều quy định hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP không còn phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014

Qua bài viết này, tác giả hy vọng pháp luật sẽ có những sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình hiện hành để phù hợp hơn với thực tiễn tư pháp. Nguyên đơn không được yêu cầu phản tố, kháng cáo trong các vụ án ly hôn liên quan đến tranh chấp tài sản. Ngoài ra, thực tiễn tư pháp cần có những thay đổi, áp dụng pháp luật linh hoạt, hợp lý để có thể giải quyết tranh chấp, bảo vệ chế độ tài sản chung của vợ chồng, bảo đảm quyền, lợi ích của vợ chồng trong hôn nhân, trong hôn nhân và khi vợ hoặc chồng chết.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Luật HN&GD Việt Nam (2018), Trường Đại học Luật Hà Nội , NXB Lao động – xã hội, Hà Nội.
2. Bộ luật Dân sự (2022), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
3. Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình của Khoa luật, Đại học Cần Thơ, NXB Chính trị quốc gia Sự thật Chi nhánh tại Cần Thơ
4. Bên cạnh đó, có thể kể đến một số công trình nghiên cứu như:
5. Nguyễn Thị Lan (2017), Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội, Luận văn thạc sĩ Luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Học viện Khoa học xã hội.
6. Trần Thị Thúy An (2018) Phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Luật HN&GD năm 2014 từ thực tiễn huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi" Luận văn Thạc sĩ Luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Học viện Khoa học xã hội.
7. Trần Thị Thu Thủy (2021) Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Luật Hà Nội.
8. Chu Minh Khôi (2015), Các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Luật Hà Nội.
9. Lò Thị Thu Hoa (2016), Áp dụng pháp luật chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn tại tỉnh Sơn La, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.
10. Nguyễn Thanh Hà (2016), Sở hữu chung của vợ chồng và việc chia tài sản chung của vợ chồng, Luận văn thạc sĩ, Đại học Luật Hà Nội.
11. Nhóm các công trình nghiên cứu, bài viết đăng trên báo, tạp chí chuyên ngành pháp luật:
12. Nguyễn Văn Cừ (2015), Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật HN&GD Việt Nam, Tạp chí luật học số 4/2015.
13. Nguyễn Hoàng Long (2015), Bàn về công sức trong vụ án HN&GD, tạp chí TAND, tháng 5/2015.